

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH**

TRẦN MAI TRÂN

**KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI NHÁNH VŨNG TÀU**

Chuyên ngành: Tài Chính – Ngân hàng

Mã số: 8 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. PHẠM THỊ ANH THU

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2020

TÓM TẮT

1. Tiêu đề

Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

2. Tóm tắt

Trong các hoạt động của ngân hàng thì tín dụng là hoạt động quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản. Cũng vì lẽ đó hoạt động tín dụng cũng hàm chứa nhiều rủi ro, khi rủi ro xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của ngân hàng. Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu (Agribank Vũng Tàu) thời gian qua nợ xấu trong cho vay doanh nghiệp giảm nhưng việc kiểm soát rủi ro tín dụng chưa thật sự hiệu quả. Vì vậy, tác giả chọn đề tài “Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu” làm đề tài luận văn cao học là phù hợp với chuyên ngành đào tạo và có ý nghĩa khoa học và thực tiễn nhất định để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tại Agribank Vũng Tàu.

Trên cơ sở định hướng phát triển cho vay doanh nghiệp và mục tiêu kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của Chi nhánh, nghiên cứu đã nêu lên hệ thống giải pháp kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu, bao gồm: Nâng cao chất lượng công tác thẩm định khách hàng vay vốn; tăng cường công tác kiểm tra trong và sau khi cho vay, công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ; đa dạng hóa danh mục cho vay nhằm phân tán rủi ro, xử lý và lưu trữ thông tin và một số giải pháp hỗ trợ về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ quản lý, xây dựng mối quan hệ lâu dài với doanh nghiệp.

3. Từ khóa

Rủi ro tín dụng, kiểm soát rủi ro tín dụng, cho vay doanh nghiệp.

ABSTRACT

1. Title

Credit risk control in corporate loans at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Vung Tau Branch.

2. Abstract

In terms of banking operations, credit plays the most important role which accounts for the highest proportion of total assets and generates the highest income. Therefore, credit also contains many risks which directly affect the income of bank. Over the past time, NPLs rate in corporate lending of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development Vung Tau Branch (Agribank Vung Tau) has decreased, however, credit risk control has not been effectively. As a result, the author's choice of "Credit risk control in corporate loans at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Vung Tau Branch" as the topic of thesis is suitable with specialization and has a certain scientific and practical significance to improve the quality and efficiency of credit risk control at Agribank Vung Tau.

Based the orientation of corporate loans and the goal of controlling credit risk in corporate lending of the Branch, the study has outlined the system of credit risk control solutions for corporate lending at Agribank Vung Tau including improving the quality of credit appraisal, strengthening checking during and after lending and internal audit; diversifying loan portfolios to disperse risks; completing the collateral valuation, system of collecting, processing and storing information and other additional solutions of improving the quality of human resources, management technology and building long-term relationship with corporates. Meanwhile, the study has given a number of recommendations to the Government, the State Bank of Vietnam, Agribank Headquarters and Business Associations to facilitate the implementation of the above solutions.

3. Key words

Credit risk, credit risk control, corporate lending.

LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám Hiệu trường Đại Học Ngân Hàng Thành Phố Hồ Chí Minh, Khoa Đào tạo Sau Đại học, các giảng viên tham gia giảng dạy đã tận tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Phạm Thị Anh Thư đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài.

Xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, các anh chị đồng nghiệp công tác tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu đã tạo điều kiện và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình thu thập số liệu cho đề tài.

Trân Trọng!

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu đã nêu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng, kết quả của luận văn là trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Trần Mai Trân

MỤC LỤC

TÓM TẮT	i
ABSTRACT	ii
LỜI CẢM ƠN	iii
LỜI CAM ĐOAN	iv
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC BẢNG	ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ	x
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.....	2
4. Đối tượng, phạm vi và dữ liệu nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Đóng góp của đề tài.....	4
7. Tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu.....	4
8. Bố cục của luận văn.....	6
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	7
1.1.Cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại.....	7
1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.....	7
1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.....	8
1.1.2.1.Phân loại theo nguyên nhân phát sinh rủi ro.....	8
1.1.2.2.Phân loại theo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.....	9
1.1.3. Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.....	10
1.2.Tổng quan về kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại.....	11
1.2.1. Mục đích và yêu cầu kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.....	11
1.2.2. Nội dung cơ bản của kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.....	13
1.2.2.1.Hoạch định và thực thi chính sách tín dụng theo hướng chặt chẽ.....	13
1.2.2.2.Tổ chức quản lý rủi ro tín dụng nói chung và quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp nói riêng.....	13
1.2.2.3.Thực hiện nghiêm ngặt quy trình tín dụng chặt chẽ, rõ ràng, cụ thể.....	14

1.2.2.4.Nhân sự thực hiện kiểm soát rủi ro.....	15
1.2.2.5.Tổ chức khai thác tốt nguồn thông tin tín dụng.....	15
1.2.3. Các tiêu chí đánh giá kết quả công tác kiểm soát rủi ro tín dụng.....	17
1.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp.....	18
1.2.4.1.Nhân tố từ phía ngân hàng.....	19
1.2.4.2.Nhân tố từ phía doanh nghiệp.....	22
1.2.4.3.Nhân tố từ phía môi trường bên ngoài.....	23
Kết luận chương 1.....	25
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH VŨNG TÀU.....	26
2.1.Giới thiệu về Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	26
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	26
2.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	26
2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu 3 năm qua (2017-2019).....	26
2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	26
2.1.3.1.Hoạt động huy động vốn.....	27
2.1.3.2.Hoạt động cho vay.....	27
2.2.Thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	33
2.2.1. Thực trạng rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	33
2.2.2. Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	36
2.2.3. Các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	47
2.2.4. Phân tích kết quả công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	48
2.3.Đánh giá về thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	55
2.3.1. Những kết quả đạt được.....	55
2.3.2. Những mặt tồn tại.....	56
2.3.3. Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại.....	59
Kết luận chương 2.....	61

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH VŨNG TÀU	63
3.1. Mục tiêu và định hướng cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu	63
3.1.1. Mục tiêu và định hướng chung của Chi nhánh.....	63
3.1.2. Mục tiêu và định hướng trong cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.....	64
3.2. Các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu	65
3.2.1. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định khách hàng vay vốn	65
3.2.2. Tăng cường công tác kiểm tra trong và sau khi cho vay	66
3.2.3. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ ngân hàng	66
3.2.4. Đa dạng hóa danh mục cho vay nhằm phân tán rủi ro	67
3.2.5. Hoàn thiện công tác định giá tài sản đảm bảo nợ vay	68
3.3. Một số kiến nghị	70
3.3.1. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước.....	70
3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.....	71
3.3.4. Đối với Hiệp hội Doanh nghiệp	73
Kết luận chương 3.....	73
KẾT LUẬN.....	75
MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	i

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Agribank	:	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Agribank Vũng Tàu	:	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu
CIC	:	Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam
DPRR	:	Dự phòng rủi ro
FDI	:	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
NHTM	:	Ngân hàng thương mại
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
RRTD	:	Rủi ro tín dụng
TCKT	:	Tổ chức kinh tế
TCTD	:	Tổ chức tín dụng
TSDB	:	Tài sản đảm bảo
TTTT	:	Thông tin tín dụng
USD	:	Đồng Đô la Mỹ
VAMC	:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VND	:	Đồng Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

BẢNG	MỤC	NỘI DUNG	TRANG
Bảng 2.1	2.1.3	Kết quả huy động vốn qua giai đoạn 2017 - 2019	28
Bảng 2.2	2.1.3	Kết quả hoạt động tín dụng giai đoạn 2017-2019	30
Bảng 2.3	2.1.3	Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2017-2019	32
Bảng 2.4	2.2.1	Dư nợ cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019	34
Bảng 2.5	2.2.1	Phân loại nợ quá hạn cho vay doanh nghiệp	35
Bảng 2.6	2.2.2	Bảng quy đổi nhóm nợ theo kết quả chấm điểm xếp hạng	42
Bảng 2.7	2.2.2	Phân loại giám sát sau cho vay	42
Bảng 2.8	2.2.2	Phân loại dư nợ cho vay	44
Bảng 2.9	2.2.4	Phân loại nợ cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019	49
Bảng 2.10	2.2.4	Tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2017 - 2019	50
Bảng 2.11	2.2.4	Tỷ lệ nợ xấu cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019	51
Bảng 2.12	2.2.4	Tỷ lệ nợ xấu cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019	52
Bảng 2.13	2.2.4	Tỷ lệ trích lập DPRR cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019	54

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ	MỤC	NỘI DUNG	TRANG
Sơ đồ 1.1	1.1.3	Quy trình quản trị RRTD trong cho vay doanh nghiệp	10
Sơ đồ 2.1	2.1.2	Cơ cấu tổ chức của Agribank Vũng Tàu	27
Biểu đồ 2.2	2.1.3	Cơ cấu vốn theo đối tượng khách hàng năm 2019	29
Biểu đồ 2.3	2.1.3	Cơ cấu dư nợ phân theo thành phần kinh tế	31
Sơ đồ 2.2	2.2.2	Quy trình cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu	39
Sơ đồ 2.3	2.2.2	Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng	41
Sơ đồ 2.4	2.2.2	Quy trình quản lý và xử lý nợ có vấn đề	44
Biểu đồ 2.4	2.2.4	Cơ cấu theo nhóm nợ cho vay doanh nghiệp	50
Biểu đồ 2.5	2.2.4	Phân loại nợ xấu cho vay doanh nghiệp năm 2019	52

LỜI MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các NHTM trong và ngoài nước, dưới sức ép của tiến trình hội nhập, hoạt động kinh doanh của ngân hàng đặc biệt là hoạt động tín dụng đã và đang diễn ra phức tạp và luôn chứa đựng những rủi ro tiềm ẩn. Bối cảnh nền kinh tế chung của thế giới và Việt Nam hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, tình trạng nợ quá hạn và nợ xấu của các doanh nghiệp có xu hướng tăng nên rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng cũng có xu hướng gia tăng. Đây cũng là chủ đề nóng không chỉ của riêng các NHTM hay của NHNN mà còn là vấn đề chung của toàn xã hội, đòi hỏi tất cả các Bộ ban ngành cùng phối hợp thì mới có thể xử lý được.

Trong các hoạt động của ngân hàng thì tín dụng là hoạt động quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản và tạo ra thu nhập cao nhất. Cũng vì lẽ đó hoạt động tín dụng cũng hàm chứa nhiều rủi ro, khi rủi ro xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của ngân hàng. Chính vì vậy, RRTD cần được quản lý và kiểm soát trong giới hạn cho phép nhằm giảm thiểu tổn thất, góp phần nâng cao uy tín và tạo ra lợi thế cạnh tranh của ngân hàng, giúp các ngân hàng tăng trưởng bền vững.

2. Tính cấp thiết của Đề tài

Đặc trưng của hệ thống NHTM Việt Nam là thu nhập và rủi ro từ hoạt động tín dụng chiếm trên 70% tổng hoạt động của ngân hàng. RRTD là một trong những loại rủi ro lâu đời và quan trọng nhất mà các ngân hàng cũng như các tổ chức tài chính trung gian khác phải đối mặt. Hoạt động tín dụng tại các ngân hàng phần lớn tập trung vào hoạt động cho vay, do đó RRTD chủ yếu phát sinh từ hoạt động này.

Hiện nay, tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu (Agribank Vũng Tàu), tổng dư nợ tín dụng tăng đều qua các năm, đến cuối năm 2019 đạt 3.537 tỷ đồng, tăng 14,2% so với năm 2018, trong đó cho vay

doanh nghiệp chiếm khoảng 38,4% trong năm qua, Agribank Vũng Tàu đã có những chuyển biến, thay đổi tích cực trong việc đẩy mạnh phát triển cho vay doanh nghiệp thay vì chỉ tập trung quá nhiều vào cho vay cá nhân, hộ gia đình nên tỷ lệ dư nợ cũng như lợi nhuận từ cho vay đối tượng này có sự tăng trưởng rõ rệt. Tỷ lệ nợ xấu trong cho vay doanh nghiệp từ 2017 – 2019 có xu hướng giảm, năm 2017 tỷ lệ nợ xấu là 2,1%, năm 2018 tỷ lệ này là 1,82%, đến 2019 giảm còn 1,03%, tuy nhiên, việc kiểm soát RRTD của Agribank Vũng Tàu chưa thật sự hiệu quả. Việc tăng trưởng quy mô tín dụng sẽ kéo theo các hệ lụy về RRTD. Về nguyên tắc, chúng ta không thể loại bỏ được hoàn toàn rủi ro mà phải sống chung với rủi ro, muốn vậy chúng ta phải hiểu và kiểm soát, đồng thời đưa ra các biện pháp, công cụ nhằm phòng tránh, ngăn ngừa, hạn chế thấp nhất rủi ro có thể xảy ra. Xuất phát từ thực tế đó, việc nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm soát RRTD là hết sức cần thiết. Do vậy, tôi quyết định thực hiện đề tài **“Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu”**.

3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung

Trên cơ sở phân tích thực trạng, luận văn đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu.

Mục tiêu cụ thể

Đề tài nghiên cứu giải quyết cơ bản 3 vấn đề sau:

- Làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản về hoạt động cho vay doanh nghiệp của NHTM và quản trị RRTD.
- Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh và quản trị RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu.

- Từ kết quả phân tích, đề xuất những giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu.

Câu hỏi nghiên cứu

- Các nhân tố nào ảnh hưởng đến công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại NHTM?

- Công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu đang triển khai như thế nào?

- Những giải pháp nào cần được thực hiện để hoàn thiện công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu?

4. Đối tượng, phạm vi và dữ liệu nghiên cứu

Về đối tượng nghiên cứu: Đề tài tập trung phân tích công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu.

Về thời gian nghiên cứu: Đề tài thực hiện phân tích trong khoảng thời gian 2017-2019.

Về dữ liệu nghiên cứu: Căn cứ vào số liệu một số tình hình hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và dữ liệu thống kê hoạt động kinh doanh, cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu giai đoạn 2017 – 2019.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn đi từ lý luận đến thực tiễn dựa trên nền tảng lý luận kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp của NHTM và kế thừa những đề tài nghiên cứu có liên quan để vận dụng vào Agribank Vũng Tàu.

Trong quá trình nghiên cứu, luận văn vận dụng kết hợp các phương pháp:

- Phương pháp quan sát thực tiễn
- Phương pháp thống kê dựa trên số liệu qua từng thời kỳ có liên quan đến công tác cho vay, quản trị rủi ro của Agribank Vũng Tàu, sau đó phân loại số liệu, tài liệu thành các chủ đề có liên quan.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Trên cơ sở hệ thống tài liệu và số liệu cụ thể tiến hành phân tích, tổng hợp, phân loại theo mục đích và cấu trúc đề cương luận văn.

6. Đóng góp của Đề tài

Đề tài khái quát hoá cơ sở lý thuyết cơ bản về hoạt động cho vay của NHTM; RRTD trong cho vay của NHTM cũng như nguyên nhân phát sinh và đề ra các biện pháp nhằm kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp của NHTM.

Đề tài nghiên cứu thực trạng hoạt động kinh doanh của Agribank Vũng Tàu trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019, đi sâu phân tích, lý giải thực trạng công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu, qua đó đánh giá được những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, cũng như ưu điểm, nhược điểm và những khó khăn trong công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu, luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị có tính khả thi và phù hợp với điều kiện cũng như khả năng nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp trong thời gian tới, đồng thời đưa ra một số kiến nghị đối với các cơ quan Chính phủ, NHNN, Agribank tạo điều kiện để thực hiện các giải pháp trên.

Tuy nhiên, dù có nhiều cố gắng nhưng đề tài vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô và các bạn bè đồng nghiệp để có thể hoàn chỉnh hơn nữa luận văn của mình.

7. Tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu

Tại Việt Nam, có một số công trình nghiên cứu sâu về hoạt động tín dụng, quản lý RRTD đăng trên các tạp chí như:

Bài viết của tác giả Trần Huy Hoàng (2004): Phân tích rủi ro của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 1998- 2000. Một số rủi ro được tác giả đề cập

đến trong bài viết liên quan đến danh mục cho vay, góc độ quản trị rủi ro, kỹ năng nhân viên và các chính sách, luật của Nhà nước. Từ đó tác giả đã đưa ra một số kiến nghị của bản thân như: việc xây dựng chiến lược của bản thân các ngân hàng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ nhân sự, phát triển các mô hình, các phần mềm phân tích rủi ro, tổ chức lại mô hình hoạt động của ngân hàng cho phù hợp hơn....

Bài viết của tác giả Nguyễn Đình Tự (2005): Nêu lên một số vấn đề chung về rủi ro hoạt động ngân hàng, cách tiếp cận và nhận diện rủi ro, những vấn đề liên quan đến quản lý và xử lý RRTD.

Đề tài nghiên cứu của tác giả Đỗ Vinh Hân (2011) đã nghiên cứu và đưa nhiều biện pháp kiểm soát RRTD cũng như phân tích đánh giá thực trạng công tác quản trị RRTD, giải pháp hoàn thiện kiểm soát RRTD tại Agribank Tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên tác giả chưa đưa ra các biện pháp né tránh RRTD. Luận văn này đã bổ sung thêm các lý luận về kiểm soát RRTD của tác giả Đỗ Vinh Hân đồng thời các giải pháp mà tác giả đưa ra được luận văn này nghiên cứu kế thừa và phát triển cho phù hợp với thực tiễn tại Agribank Vũng Tàu và khách hàng doanh nghiệp trên địa bàn.

Tác giả Trần Hữu Đào (2019) về quản trị RRTD tại Agribank Cẩm Mỹ, Đồng Nai. Trong phần cơ sở lý luận tác giả đã trình bày đầy đủ về RRTD và kiểm soát RRTD. Tuy nhiên, trong phần 2, phần kiểm soát RRTD tác giả chỉ nêu các hình thức giám sát và cảnh báo RRTD trong quá trình cho vay, cụ thể là kiểm tra giám sát tuân thủ chính sách, qui trình nghiệp vụ tín dụng. Luận văn này đã kế thừa được các nghiên cứu về lý luận về RRTD, các nội dung của kiểm soát RRTD. Tuy nhiên, hạn chế của đề tài của tác giả là do đề tài nghiên cứu ở phương diện rộng nên việc tập trung nghiên cứu kiểm soát RRTD còn hạn chế. Tác giả chưa đề cập cụ thể các biện pháp kiểm soát RRTD như né tránh, hạn chế, chuyển giao, giảm thiểu và các hạn chế này được sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong luận văn này.

Trên cơ sở các đề tài kế thừa các nghiên cứu trước đây về kiểm soát RRTD, đề tài này hệ thống hóa các lý luận về RRTD và nội dung kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp. Luận văn này đi theo hướng nghiên cứu làm rõ nội dung kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp, cũng như biện pháp kiểm soát RRTD trong cho vay thường được các NHTM sử dụng. Bên cạnh đó luận văn này đưa ra các yêu cầu triển khai hiệu quả các biện pháp RRTD tại NHTM, đồng thời đưa ra các tiêu chí đánh giá kết quả kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp. Luận văn đi từ việc phân tích chung về thực trạng kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu. Từ việc phân tích đó, luận văn rút ra được những thành công, hạn chế và nguyên nhân hạn chế đối với kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh. Trên cơ sở đó, đưa ra các giải pháp thích hợp nhằm làm tốt hơn công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu trong thời gian tới.

8. Bố cục của Luận văn

Ngoài các phần: lời mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các từ viết tắt, danh mục bảng biểu, sơ đồ, tài liệu tham khảo và kết luận, bố cục của luận văn được chia thành 3 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kiểm soát rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

Khái niệm về RRTD là một khái niệm rộng và có nhiều cách hiểu.

Theo hai nhà kinh tế A.Saunders và H.Lange: “RRTD là khoản lỗ tiềm tàng khi ngân hàng cấp tín dụng cho một khách hàng, nghĩa là khả năng các luồng thu nhập dự tính mang lại từ khoản cho vay của ngân hàng không thể được thực hiện đầy đủ về cả số lượng và thời gian” (Ngô Thị Thùy Giang, 2018).

Theo Thomas P.Fitch: “RRTD là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ. Cùng với rủi ro lãi suất, RRTD là một trong những rủi ro chủ yếu trong hoạt động cho vay của ngân hàng” (Hồ Diệu, 2002).

Theo Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của NHNN: “RRTD là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết” (NHNN, 2013).

Theo Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 40/2018/TT-NHNN của NHNN: “RRTD là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ các rủi ro đối tác. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm

cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp”(NHNN, 2018).

Như vậy, dù cách thể hiện khác nhau, nhưng các khái niệm về RRTD đưa ra đều hội tụ chung ở một điểm là RRTD gắn liền với hoạt động tín dụng và là những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng do khách hàng vay không trả được nợ (gốc và lãi) hoặc không trả nợ đúng hạn cho ngân hàng theo cam kết tại hợp đồng.

Từ khái niệm về RRTD, có thể hiểu RRTD trong cho vay doanh nghiệp là những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra khi doanh nghiệp vay vốn ngân hàng nhưng không thực hiện trả nợ (gốc và lãi) đúng hạn hoặc không có khả năng thực hiện đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của mình theo cam kết tại hợp đồng ký với ngân hàng.

1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

1.1.2.1. Phân loại theo nguyên nhân phát sinh rủi ro

Rủi ro giao dịch

Rủi ro giao dịch là RRTD phát sinh trong quá trình giao dịch, đánh giá doanh nghiệp, thẩm định và phê duyệt cho vay. Rủi ro giao dịch bao gồm:

Thứ nhất, rủi ro lựa chọn: Trong quá trình đánh giá doanh nghiệp, phân tích phương án vay vốn và khả năng trả nợ của khách hàng, do thiếu thông tin hoặc thông tin chưa đúng, chưa phản ánh được bản chất doanh nghiệp, phương án vay vốn cũng như tình hình thị trường liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, ngân hàng có thể có các lựa chọn sai lầm trong quyết định cho vay.

Thứ hai, rủi ro bảo đảm: Đây là loại rủi ro phát sinh từ chính các tiêu chuẩn để hạn chế rủi ro trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng như mức cho vay, kỳ hạn trả nợ, loại tài sản bảo đảm, chủ thể đảm bảo...

Thứ ba, rủi ro nghiệp vụ: Đây là loại rủi ro liên quan đến yếu tố con người, đạo đức nghề nghiệp dẫn đến tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với NHTM. Trong hoạt động cho vay doanh nghiệp, rủi ro nghiệp

vụ liên quan trực tiếp đến công tác thẩm định, giải ngân, quản lý khoản vay, xếp hạng rủi ro và xử lý rủi ro. Điển hình là việc cán bộ tín dụng lơ là trong phân tích phương án sản xuất kinh doanh, không thực hiện kiểm tra giám sát sau giải ngân, kiểm tra giám sát định kỳ qua loa dẫn đến không phát hiện khi không còn TSDB hoặc khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không phù hợp với phương án kinh doanh đã gửi ngân hàng.

Rủi ro danh mục

Rủi ro danh mục là RRTD phát sinh trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng. Rủi ro danh mục bao gồm:

Thứ nhất, rủi ro tập trung: Đây là loại rủi ro do NHTM có hoạt động tín dụng tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của NHTM.

Thứ hai, rủi ro nội tại: Đây là loại rủi ro và xuất phát từ chính đặc điểm của lĩnh vực kinh doanh, ngành kinh tế, loại tiền tệ vay vốn của doanh nghiệp. Đối với các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau sẽ tồn tại các rủi ro khác nhau. Chẳng hạn, khi cho vay doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, khác với hoạt động tín dụng thông thường, hoạt động tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu chịu tác động của nhiều yếu tố ngẫu nhiên, bất ngờ khó nắm bắt như: tình hình kinh tế, chính trị, dịch bệnh trên thế giới ảnh hưởng đến các quan hệ kinh tế đối ngoại, các yếu tố về tỷ giá, thời vụ... tác động trực tiếp hoạt động của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng.

1.1.2.2. Phân loại theo khả năng trả nợ của doanh nghiệp

Thứ nhất, rủi ro doanh nghiệp trả nợ không đúng hạn: Đây là loại rủi ro phát sinh do doanh nghiệp không trả nợ (gốc, lãi) theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng đã ký với NHTM. Tuy nhiên, trong trường hợp này, doanh nghiệp vay vốn vẫn có khả năng hoàn thành việc trả nợ ngân hàng và ngân hàng chưa phải áp dụng biện pháp thanh lý TSDB.

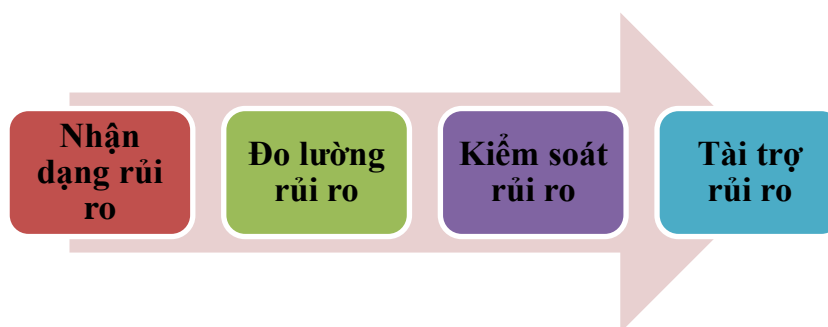
Thứ hai, rủi ro doanh nghiệp không trả được nợ: Đây là loại rủi ro phát sinh khi doanh nghiệp vay vốn mất khả năng chi trả và hoàn toàn không có khả năng trả nợ một phần hoặc toàn bộ khoản vay. Trong trường hợp này, ngân hàng phải tiến hành thanh lý TSDB của doanh nghiệp để thu nợ.

1.1.3. Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại

Quản trị RRTD là tiến trình của nhà quản trị bao gồm nhận dạng, đánh giá, mức độ rủi ro tiềm ẩn mà ngân hàng phải đối mặt, đồng thời lựa chọn và thực thi những biện pháp/công cụ thích hợp nhằm đối phó với rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM (Đình Xuân Hạng, Nguyễn Văn Lộc, 2012).

RRTD là điều khó tránh khỏi trong hoạt động ngân hàng, do đó, mục tiêu của quản trị RRTD là hạn chế hoặc giảm thiểu RRTD, tối đa hóa giá trị mà ngân hàng kỳ vọng đạt được thay vì triệt tiêu hoàn toàn rủi ro.

Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp bao gồm nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro (Đình Xuân Hạng, Nguyễn Văn Lộc, 2012)



Sơ đồ 1.1: Quy trình quản trị RRTD trong cho vay doanh nghiệp

Nhận dạng rủi ro: NHTM thường nhận dạng RRTD trong cho vay doanh nghiệp các dấu hiệu về tài chính như nhóm chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu sinh lời, chỉ tiêu hoạt động; các dấu hiệu phi tài chính, các dấu hiệu về vấn đề kỹ thuật và thu nhập mại, các vấn đề về xử lý thông tin phi tài chính và một số dấu hiệu khác như: sự xuống cấp của đơn vị kinh doanh; hàng tồn kho tăng do không bán được, hư hỏng, lạc hậu; có sự kỷ luật với cán bộ

chủ chốt.

Đo lường rủi ro: Để đo lường RRTD, các ngân hàng thường sử dụng mô hình định tính như mô hình 6C (phân tích tín dụng kết hợp với kiểm tra tín dụng) và mô hình định lượng lượng hóa rủi ro tín dụng như mô hình điểm số Z; mô hình xếp hạng tín dụng của Moody và Standard & Poor; mô hình dựa trên mức tổn thất ước tính được (Expected loss). Trong đó, mô hình điểm số Z là mô hình được sử dụng phổ biến.

Kiểm soát rủi ro tín dụng: Kiểm soát RRTD là những kỹ thuật, những công cụ, những chiến lược và những quá trình nhằm biến đổi rủi ro của một tổ chức thông qua việc né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu bằng cách kiểm soát tần suất và mức độ của rủi ro và tổn thất.

Tài trợ rủi ro tín dụng: Tài trợ RRTD là việc ngân hàng dùng các nguồn tài chính trong và ngoài ngân hàng bù đắp tổn thất các khoản vay khi xảy ra rủi ro. Nợ rủi ro sau khi được xử lý sẽ được thu hồi hoặc được chuyển qua theo dõi ngoại bảng. Các nguồn tài trợ RRTD của NHTM bao gồm: nguồn từ ngân hàng như quỹ RPRR đã trích, trích thẳng trực tiếp vào chi phí hoặc lợi nhuận ngân hàng; nguồn từ bên ngoài ngân hàng như thu hồi nợ xấu, xử lý TSĐB nợ vay, thanh lý doanh nghiệp, bán nợ, nguồn đền bù của nhà kinh doanh rủi ro, bảo hiểm để bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra.

1.2. Tổng quan về kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm về kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

Kiểm soát rủi ro trong cho vay doanh nghiệp là việc NHTM sử dụng các kỹ thuật, công cụ, chiến lược và các quá trình nhằm biến đổi RRTD trong cho vay doanh nghiệp thông qua việc né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu, chuyển giao, phân tán và chấp nhận rủi ro để kiểm soát tần suất và mức độ của rủi ro (Đinh Xuân Hạng, Nguyễn Văn Lộc, 2012).

Ngân hàng là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ với những rủi ro luôn

tiềm ẩn, trong đó, RRTD mang tính tất yếu sẽ xảy ra, do vậy, ngân hàng luôn luôn phải có động thái nhằm hạn chế RRTD, trong tư thế chủ động trước khi có những hiện tượng tiêu cực xảy ra. Kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp là hoạt động chủ động được thực hiện trước khi rủi ro xảy ra và là một bước quan trọng trong quy trình quản trị RRTD của NHTM.

NHTM phải theo dõi, kiểm soát RRTD đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng đảm bảo các yêu cầu sau:

Thứ nhất, quy định rõ vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận thực hiện kiểm soát RRTD.

Thứ hai, đánh giá, theo dõi RRTD đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng. Kiểm soát RRTD theo từng hạn mức RRTD được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng, bao gồm: Tần suất tối thiểu thực hiện kiểm soát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi RRTD.

Thứ ba, kiểm soát RRTD được thực hiện xuyên suốt trước, trong và sau khi cho vay nhằm đảm bảo khả năng thu hồi vốn.

Kiểm tra, kiểm soát trước khi cho vay: Thu thập đầy đủ thông tin và nắm rõ các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp vay vốn: ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, pháp lý, tài chính, khả năng quản trị doanh nghiệp... làm cơ sở thẩm định và quyết định cho vay.

Kiểm tra, kiểm soát trong khi cho vay: Giúp cho doanh nghiệp cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, kiểm chứng được nhu cầu vay của doanh nghiệp. Việc kiểm chứng này thực hiện thông qua kiểm tra chứng từ giải ngân.

Kiểm tra, kiểm soát sau cho vay: Nhằm đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích và đánh giá được hiệu quả thực hiện phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp.

Thứ tư, kiểm soát RRTD cần phải cân bằng với tăng trưởng và lợi ích mang lại cho ngân hàng. Thực hiện các biện pháp kiểm soát RRTD thật chặt có

thể giảm thiểu tối đa rủi ro nhưng có thể đem lại hiệu quả thấp trong tăng trưởng tín dụng và ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, áp dụng các biện pháp kiểm soát RRTD nới lỏng có thể đem lại lợi nhuận cao nhưng rủi ro cũng rất cao. Vì vậy, NHTM cần phải tính toán để tìm ra một tỷ lệ tối ưu giữa kiểm soát RRTD và tăng trưởng tín dụng theo tính chất, đặc điểm, khẩu vị rủi ro và chiến lược phát triển của ngân hàng.

1.2.2. Nội dung cơ bản của kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

1.2.2.1. Hoạch định và thực thi chính sách tín dụng theo hướng chặt chẽ

Ngân hàng xây dựng chính sách tín dụng đảm bảo quy định đầy đủ, chặt chẽ về đối tượng cho vay, mục đích vay, giới hạn cho vay, áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay, cho vay có bảo đảm bằng tài sản của bên vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là một trong những chính sách phổ biến của NHTM (Đỗ Vinh Hân, 2011). Việc gắn tài sản bảo đảm với nợ vay được thực hiện nhằm đáp ứng hai mục tiêu của ngân hàng, đó là: TSDB là nguồn tài trợ thứ hai khi rủi ro xảy ra, nâng cao trách nhiệm, ý thức trả nợ của doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà quản lý ngân hàng cần đa dạng danh mục cho vay, thực hiện cho vay với nhiều loại sản phẩm, nhiều khách hàng, không tập trung cho vay quá nhiều vào một số ít ngành nghề, lĩnh vực, hình thức cấp vốn, một số ít khách hàng hoặc nhóm khách hàng nhằm mục đích phân tán rủi ro. Thiết lập các chính sách, quy trình cho những mục tiêu kiểm soát phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhằm: giảm thiểu rủi ro, chống gian lận đem lại an toàn hiệu quả cho hoạt động tín dụng.

1.2.2.2. Tổ chức quản lý rủi ro tín dụng nói chung và quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp nói riêng

Thứ nhất, phân quyền phán quyết tín dụng: Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng nhằm mục đích xác định quyền phán quyết tín dụng. Quyền phán quyết tín dụng được phân bổ cho những cấp bậc cán bộ có đủ kinh nghiệm, khả năng

phán xét và tính nhất quán cần thiết để đánh giá chuẩn xác mức độ rủi ro và lợi ích liên quan khi phê duyệt một giao dịch tín dụng hoặc một chương trình tín dụng.

Mức phán quyết cho vay tối đa xác định với một doanh nghiệp dựa trên tính chất, khả năng hoạt động của từng thành phần kinh tế, mức độ phức tạp của đối tượng cho vay, trình độ quản lý, mức độ thu nhận thông tin của ngân hàng, mức độ cạnh tranh giữa các TCTD trên cùng địa bàn và quy định của pháp luật.

Thứ hai, phân công phân nhiệm trong quản lý tín dụng, mức độ độc lập của bộ phận quản lý tín dụng. Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất trong tất cả các giao dịch, quy trình nghiệp vụ tại NHTM (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác) đảm bảo nguyên tắc: Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc), trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên là Tổng giám đốc (Giám đốc); Phân tách chức năng, nhiệm vụ trong các giao dịch, quy trình nghiệp vụ để không xung đột lợi ích hoặc kiểm soát, ngăn chặn xung đột lợi ích; một cá nhân không chi phối toàn bộ một giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch; một cá nhân không cùng lúc được giao các công việc có xung đột lợi ích; Có các cá nhân độc lập trong cùng bộ phận hoặc bộ phận độc lập với bộ phận khác để kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định nội bộ của NHTM (NHNN, 2018).

Thứ ba, công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Kiểm soát nội bộ thực hiện đối với tất cả hoạt động, quy trình nghiệp vụ, bộ phận tại NHTM đảm bảo hoạt động cho vay doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật; Kiểm soát xung đột lợi ích; phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận đối với kiểm soát nội bộ để xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hoạt động kiểm soát nội bộ được thực hiện thông qua hoạt động kiểm soát, cơ chế trao đổi thông tin và hệ thống thông tin quản lý.

1.2.2.3. Thực hiện nghiêm ngặt quy trình tín dụng chặt chẽ, rõ ràng, cụ thể

Thứ nhất, công tác phân tích và thẩm định tín dụng: Phân tích và thẩm định cho vay là khâu rất quan trọng trong toàn bộ quy trình cho vay. Thực hiện tốt phân tích và thẩm định cho vay sẽ giúp cho việc đưa ra quyết định cho vay chính xác và giảm thiểu rủi ro khi cho vay (Đỗ Vĩnh Hân, 2011).

Thứ hai, công tác chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp: Chấm điểm tín dụng và xếp hạng tín dụng khách hàng là một quy trình đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của một khách hàng đối với Ngân hàng như khả năng trả lãi và gốc món nợ vay khi đến hạn nhằm xác định rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng.

Thứ ba, công tác giám sát các khoản vay sau khi cho vay: Mỗi khoản vay phải được kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng khoản vay đó đang hoạt động theo đúng dự kiến và doanh nghiệp đang tuân thủ đúng theo hợp đồng tín dụng, rằng thông tin đang được cập nhật và khoản vay không bị xấu đi.

Thứ tư, công tác xử lý nợ có vấn đề: Chủ động tìm cách xử lý món vay có vấn đề thông qua thương lượng hoặc kiện nợ.

Thứ năm, phân loại nợ và trích lập dự phòng: DPRR tạo ra nguồn bù đắp tổn thất cho ngân hàng khi rủi ro xảy ra. Việc trích lập dự phòng để bù đắp rủi ro có ý nghĩa to lớn đối với mỗi ngân hàng, giúp cho ngân hàng có thể ổn định và có thể phát triển được hoạt động kinh doanh trong trường hợp có rủi ro xảy ra.

1.2.2.4. Nhân sự thực hiện kiểm soát rủi ro

Nhân sự thực hiện kiểm soát RRTD phải đảm bảo yêu cầu về số lượng, chất lượng cán bộ để đáp ứng được công việc hàng ngày, bảo đảm giải quyết tốt công việc phát sinh và làm tốt chức năng kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp. Muốn vậy, việc tuyển dụng cán bộ vào làm việc tại ngân hàng phải đòi hỏi công khai và minh bạch, đúng và đủ.

1.2.2.5. Tổ chức khai thác tốt nguồn thông tin tín dụng

TTTTD doanh nghiệp được hiểu là các thông tin về khả năng trả nợ của

doanh nghiệp được xem xét bởi các ngân hàng trước khi quyết định cho vay và trong quá trình quản lý khoản vay.

TTTD góp phần làm giảm sự bất cân xứng về thông tin giữa bên vay và bên cho vay, cho phép NHTM đánh giá rủi ro chính xác hơn và cải thiện chất lượng hoạt động tín dụng. Thực tiễn hoạt động ngân hàng cho thấy, các NHTM gặp khó khăn trong việc nắm bắt các thông tin của khách hàng vay như tình trạng pháp lý, mức độ tín nhiệm, năng lực tài chính, hiệu quả của dự án sử dụng tiền vay và khả năng trả nợ... Điều này dẫn đến rủi ro trong việc quyết định cấp tín dụng là khả năng cấp tín dụng cho dự án tồi và từ chối cấp tín dụng cho dự án tốt. Bên cạnh đó, sau khi giải ngân vốn vay, TTTD giúp NHTM giảm thời gian xử lý, giảm chi phí, giảm nợ xấu trong hoạt động tín dụng

NHTM có thể tiếp cận TTTD từ những nguồn sau:

Thứ nhất, nguồn từ ngân hàng Trung ương thông qua các Trung tâm CIC của Ngân hàng Trung ương từng nước. Đây là những nguồn thông tin minh bạch, chính xác gồm thông tin nhận dạng khách hàng, thông tin hợp đồng tín dụng, thông tin quan hệ tín dụng của khách hàng vay, thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng, thông tin bảo đảm tiền vay, thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp, thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp.

Thứ hai, nguồn TTTD từ khách hàng vay cung cấp, bao gồm các tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay. Sau khi cấp tín dụng, NHTM có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

Thứ ba, nguồn thông tin từ dữ liệu tại chính NHTM. Những dữ liệu đó bao gồm các thông tin từ hồ sơ tín dụng, cơ sở dữ liệu dự phòng, hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các quy trình, thủ tục liên quan

đến nhận biết khách hàng. Đây là những thông tin được NHTM lưu giữ và quản lý trực tiếp nên việc khai thác thông tin này trở nên dễ dàng, kịp thời, hiệu quả.

Thứ tư, nguồn TTTD từ các TCTD khác hoặc từ thị trường chứng khoán, công ty xếp hạng tín nhiệm. Ngoài ra, các NHTM có thể khai thác thông tin khách hàng từ các công ty đánh giá xếp hạng tín nhiệm. Ở các thị trường tài chính phát triển, thông tin từ các công ty xếp hạng tín nhiệm như Standard & Poor's, Moody's, Fitch... được coi là một “kênh” giám sát rất hiệu quả vì kết quả xếp hạng của các tổ chức độc lập này có ảnh hưởng rất lớn đến vị trí của một doanh nghiệp trên thị trường.

1.2.3. Các tiêu chí đánh giá kết quả công tác kiểm soát rủi ro tín dụng

1.2.3.1. Sự thay đổi trong cơ cấu nhóm nợ và mức giảm tỷ lệ nợ từ nhóm 2–5

NHTM thực hiện phân nợ vay theo nhóm có mức độ rủi ro từ thấp đến cao dựa vào các tiêu chí: thời gian quá hạn, phương pháp đánh giá rủi ro về định tính. Đánh giá sự cải thiện cơ cấu nhóm nợ dựa vào xu hướng việc giảm tỷ trọng nợ có mức độ cao, tăng tỷ trọng nợ ít rủi ro hơn trong tổng dư nợ.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ/NHNN ngày 25/04/2005 của NHNN ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 493/2005/QĐ/ NHNN, mỗi nhóm nợ sẽ được trích lập quỹ dự phòng khác nhau để bù đắp rủi ro tương ứng. Tùy theo điều kiện từng khách hàng, các ngân hàng có thể lựa chọn phân loại nợ theo phương pháp định lượng hoặc định tính theo các quy định của NHNN, nợ vay được phân thành 5 nhóm: Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn; Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý; Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn; Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ; Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn. Trong đó, khoản vay thuộc nhóm nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 được coi là khoản nợ quá hạn.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Tổng dư nợ nhóm 2-5}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Trong cơ cấu nhóm nợ, tỷ trọng nợ nhóm 1 càng cao, tỷ trọng các nhóm nợ còn lại càng thấp cho thấy chất lượng tín dụng tốt và ngược lại.

1.2.3.2. Giảm tỷ lệ nợ xấu

Các khoản vay nợ xấu là nợ được phân loại vào nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5. Đây là những khoản nợ doanh nghiệp rất khó có khả năng hoàn trả. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ phần trăm giữa nợ xấu (nợ nhóm 3, 4, 5) và tổng dư nợ cho vay ở một thời điểm nhất định, thường là cuối tháng, cuối quý, cuối năm.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Tổng dư nợ nhóm 3-5}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Chỉ tiêu này càng cao cho thấy rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng càng cao. Nợ xấu bao gồm cả ba nhóm nợ có mức độ RRTD khác nhau nên cần xem xét kết hợp với việc xem xét biến động trong cơ cấu nhóm nợ để thấy cụ thể hơn mức độ RRTD. Mức giảm tỷ lệ nợ xấu kỳ này so với kỳ trước cho thấy hiệu quả công tác quản lý nợ xấu.

1.2.3.3. Tỷ lệ dự phòng xử lý rủi ro

Dự phòng RRTD là khoản tiền đã trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra. Số tiền trích lập và tỷ lệ DPRR phản ánh được nguồn DPRR của ngân hàng, thể hiện khả năng chống đỡ những tổn thất tín dụng trên cơ sở phân loại nhóm nợ. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, tỷ lệ dự phòng xử lý rủi ro chung ã được trích lập theo quy mô dư nợ cho vay nên không có mối liên hệ trực tiếp với mức độ RRTD, còn dự phòng xử lý rủi ro cụ thể được trích lập theo mức độ tổn thất có thể do RRTD. Do vậy tỷ lệ dự phòng xử lý rủi ro cụ thể cụ thể càng lớn chứng tỏ mức độ RRTD của ngân hàng gặp phải càng cao.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ quy định tại Quyết định số 493/2005QĐ/NHNN ngày 25/04/2005 của NHNN như sau: Nhóm 1: 0%; Nhóm 2: 5%; Nhóm 3: 20%; Nhóm 4: 50%; Nhóm 5: 100%.

1.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

Hoạt động cho vay doanh nghiệp của NHTM là mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với doanh nghiệp, trước hết phụ thuộc vào thiện chí của ngân hàng và sự nỗ lực của doanh nghiệp. Tuy nhiên ngân hàng và doanh nghiệp đều là các thành viên của nền kinh tế, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, do đó mọi quan hệ đều chịu sự điều chỉnh của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy có nhiều nhân tố khác nhau tác động tới công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp, bao gồm các nhân tố thuộc về bản thân ngân hàng và các nhân tố khách quan khác.

1.2.4.1. Nhân tố từ phía ngân hàng

Thứ nhất, cơ chế, chính sách của NHTM: Chính sách tín dụng của NHTM là hệ thống các chủ trương, định hướng, quy định điều chỉnh hoạt động tín dụng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn để tài trợ cho các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân, từ đó đạt được mục tiêu mà ngân hàng đã hoạch định. Trước mỗi kỳ kinh doanh, NHTM thường đưa ra phương hướng đối với mọi hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng, xác định rõ mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và kiểm soát RRTD. Chính sách của NHTM nếu thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng, việc cấp tín dụng quá tập trung, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, khoa học thì công tác kiểm soát RRTD sẽ không được thực hiện hoặc việc thực hiện sẽ không khả thi.

Các quy chế, chính sách cho vay hiện đại thường quy định hạn mức dư nợ NHTM được phép đầu tư, cho vay hoặc cung cấp tín dụng khác đối với một khách hàng, một nhóm pháp nhân có liên quan nào vượt hơn một tỷ lệ nhất định tính trên tổng số vốn và dự phòng của NHTM đó. Trong phạm vi này, các nhà quản lý ngân hàng có thể kiểm soát được RRTD của cả ngành ngân hàng và từng ngân hàng để bảo đảm quyền lợi cho người gửi tiền và ngăn chặn các tình huống có thể gây ra rủi ro cho cả hệ thống NHTM.

Thứ hai, trình độ, năng lực của cán bộ ngân hàng: Các doanh nghiệp khi vay vốn trước hết phải lập hồ sơ gửi đến ngân hàng, bao gồm các giấy tờ thể hiện năng lực của doanh nghiệp, các giấy tờ liên quan đến TSDB, lập dự án đầu

tur và một số giấy tờ khác. Khi đó cán bộ tín dụng sẽ kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp của các loại giấy tờ, xem xét khả năng tài chính của doanh nghiệp và tính khả thi của dự án. Việc này đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có trình độ về kế toán, kiểm toán, nắm chắc các quy định của pháp luật và quy chế cho vay của ngân hàng. Bên cạnh đó cán bộ tín dụng phải có khả năng xử lý tổng hợp thông tin về các vấn đề kinh tế xã hội có liên quan tới lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, như nhu cầu của thị trường, khả năng xâm nhập thị trường, khả năng cung ứng nguyên vật liệu cho dự án...

Thứ ba, đạo đức cán bộ ngân hàng: Trong xã hội ngày nay, dù hoạt động trong lĩnh vực nào cũng đòi hỏi con người phải tuân thủ những chuẩn mực cơ bản về đạo đức nghề nghiệp. Đối với lĩnh vực ngân hàng - tài chính, là những nghề liên quan mật thiết đến hoạt động kinh tế, đạo đức nghề nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng quyết định tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Hiện nay chưa có một văn bản pháp quy nào quy định các chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng, tuy nhiên bản thân mỗi ngân hàng nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng nói chung đều đã xây dựng được những chuẩn mực cơ bản. Nhìn chung, xã hội đánh giá đạo đức của cán bộ ngân hàng dựa trên những tiêu chuẩn “khách quan và trung thực, bảo mật và thận trọng, năng lực chuyên môn và tuân thủ chuẩn mực chuyên môn”. Trong quá trình hành nghề, cán bộ ngân hàng, đặc biệt là cán bộ tín dụng, phải thực sự không bị chi phối và không bị tác động bởi bất kì lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng tới sự trung thực, khách quan và độc lập nghề nghiệp của mình. Bản thân cán bộ tín dụng phải minh bạch trong quá trình thẩm định những doanh nghiệp có quan hệ mật thiết, hoặc được hưởng các quyền lợi kinh tế khác. Việc cán bộ tín dụng hành xử trái với đạo đức nghề nghiệp sẽ gia tăng rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Bên cạnh đó, khi nói đến rủi ro đạo đức trong hoạt động tín dụng ngân hàng, chúng ta thường đề cập đến rủi ro đạo đức của cán bộ tín dụng mà ít nói

đến rủi ro đạo đức của người quản lý. Một nhà quản lý làm đúng chức năng, nhiệm vụ thì sẽ phòng ngừa được sự phát sinh của loại rủi ro đạo đức nghề nghiệp. Nhưng trên thực tế, vì lợi ích cá nhân hay một nhóm tập thể cán bộ quản lý đã vô tình hoặc cố ý tạo điều kiện, kẽ hở cho loại rủi ro này phát triển. Chẳng hạn khi nhà quản lý hay bộ phận nhóm cán bộ quản lý đã có quan hệ lợi ích với khách hàng, mặc dù điều kiện khách hàng vay vốn có thể chưa hội tụ đủ, thậm chí không đủ điều kiện và đã được cán bộ tín dụng, thẩm định ghi rõ nguyên nhân trong báo cáo thẩm định là không duyệt cho vay.

Thứ tư, công nghệ ngân hàng: Trong thời đại ngày nay, công nghệ là một trong những yếu tố tiên quyết đảm bảo sự thành công của ngân hàng. Trong xu thế toàn cầu hóa và sự cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng trở nên khốc liệt, chúng ta càng thấy vai trò của công nghệ đối với hoạt động kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh của từng ngân hàng. Công nghệ sẽ thể hiện rất rõ giúp ngân hàng trong lĩnh vực quản trị, trong việc mở rộng sản phẩm dịch vụ, thông qua đó, ngày càng đáp ứng được các nhu cầu khắt khe của hệ thống ngân hàng. Ngoài ra công nghệ cũng cho phép ngân hàng quản trị rủi ro tốt hơn, từ đó đưa ra các công cụ hỗ trợ để giúp ngân hàng đưa ra những quyết định đúng đắn.

Thứ năm, sự hợp tác giữa các NHTM và NHNN: Kinh doanh ngân hàng là một nghề đặc biệt huy động vốn để cho vay nên RRTD là vấn đề không thể tránh khỏi, các ngân hàng cần phải hợp tác chặt chẽ với nhau nhằm hạn chế rủi ro. Sự hợp tác này nảy sinh do nhu cầu quản lý rủi ro đối với cùng một khách hàng khi khách hàng này vay tiền tại nhiều ngân hàng. Trong quản trị tài chính, khả năng trả nợ của một khách hàng là một con số cụ thể, có giới hạn tối đa của nó. Nếu do sự thiếu trao đổi thông tin, dẫn đến việc nhiều Ngân hàng cho vay một khách hàng đến mức vượt quá giới hạn tối đa này thì rủi ro chia đều cho tất cả chứ không loại trừ một Ngân hàng nào.

Trong tình trạng cạnh tranh gay gắt như hiện nay giữa các NHTM thì vai trò CIC là rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các ngân hàng có quyết định cho vay hợp lý. CIC tại Việt Nam hoạt động đã bước đầu thành công trong việc cung cấp thông tin kịp thời về tình hình hoạt động tín dụng nhưng chưa phải là cơ quan định mức tín nhiệm doanh nghiệp một cách độc lập và có hiệu quả, thông tin cung cấp còn đơn điệu, thiếu cập nhật. Đó cũng là thách thức cho Ngân hàng trong việc mở rộng và kiểm soát tín dụng cho nền kinh tế trong điều kiện thiếu một hệ thống thông tin tương xứng.

1.2.4.2. Nhân tố từ phía doanh nghiệp

Thứ nhất, tính minh bạch về tài chính và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Khi tiến hành xem xét hồ sơ xin vay của doanh nghiệp, việc NHTM quan tâm nhất là thẩm định tài chính doanh nghiệp và tính khả thi của dự án. Việc sử dụng các hệ thống kế toán chuẩn, lập báo cáo tài chính minh bạch rõ ràng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận với nguồn vốn của NHTM. Ngược lại, nếu doanh nghiệp không chứng minh được tính minh bạch về tài chính, không đáp ứng được các yêu cầu về hệ thống sổ sách kế toán, thì ngân hàng sẽ nghi ngờ khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trình độ của đội ngũ quản lý doanh nghiệp cũng rất quan trọng, cho biết doanh nghiệp đó có đang được dẫn dắt bởi một bộ máy quản lý có năng lực và có tầm nhìn hay không.

Thứ hai, khả năng xây dựng dự án đầu tư của doanh nghiệp. Trong quá trình thẩm định tài chính doanh nghiệp, việc ngân hàng quan tâm hàng đầu là xem xét tính khả thi của dự án đầu tư doanh nghiệp đưa ra. Dự án đầu tư thể hiện kế hoạch doanh nghiệp dự định sử dụng vốn vay của ngân hàng, là căn cứ để sau này ngân hàng xem xét việc doanh nghiệp thực hiện vốn vay đúng mục đích hay không, là cơ sở quan trọng hàng đầu trong việc ngân hàng quyết định cho doanh nghiệp vay trung dài hạn. Vì thế, xây dựng một dự án đầu tư tốt sẽ tăng thêm niềm tin của ngân hàng đối với doanh nghiệp. Ngược lại, nếu doanh nghiệp thiết lập phương án sản xuất kinh doanh sơ sài, không có sự nghiên cứu

trước về một số khả năng có thể xảy ra sẽ gia tăng rủi ro cho khoản vay, dẫn đến việc NHTM có tâm lý e ngại khi cho vay doanh nghiệp.

Thứ tư, thiện chí trả nợ của doanh nghiệp:

Trường hợp thứ nhất: Doanh nghiệp vay vốn sử dụng vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo ngân hàng để chiếm đoạt tài sản. Đây là trường hợp tồi tệ nhất trong các nguyên nhân dẫn đến RRTD của NHTM. Nó biểu hiện là hành động có chủ ý của người vay, được tính toán chuẩn bị trước nhằm mục đích chiếm đoạt tiền vay của ngân hàng. Họ tìm cách làm giả mạo giấy tờ, chữ ký, con dấu, hoặc điều chỉnh các báo cáo tài chính, hay làm các hóa đơn, chứng từ mua bán không... để vay được vốn của ngân hàng sau đó sử dụng tiền vay không đúng mục đích, không trả nợ. Trường hợp này không nhiều, tuy nhiên, khi vụ việc phát sinh lại ảnh hưởng hết sức nặng nề, ngân hàng khó lòng thu hồi được nợ, có nguy cơ bị mất vốn hoàn toàn hoặc chỉ thu hồi được một phần, làm liên quan đến uy tín của cán bộ, làm ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp khác.

Trường hợp thứ hai, doanh nghiệp có ý muốn trả nợ nhưng đang gặp khó khăn về tài chính tạm thời do những yếu tố khách quan ngoài ý muốn của khách hàng. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này nhưng chủ yếu vẫn là do khả năng quản lý kinh doanh kém hiệu quả. Có một thực tế là khi doanh nghiệp vay tiền của Ngân hàng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh đa phần là tập trung vốn đầu tư về tài sản vật chất chứ ít doanh nghiệp nào mạnh dạn đổi mới cung cách quản lý, đầu tư cho bộ máy giám sát kinh doanh, tài chính, kế toán theo đúng chuẩn mực. Quy mô kinh doanh phình ra quá to so với tư duy quản lý là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của phương án sản xuất kinh doanh đầy khả thi mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế.

1.2.4.3. Nhân tố từ phía môi trường bên ngoài

Thứ nhất, môi trường kinh tế: Các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước như: chính sách tài chính, đất đai, thuế, chính sách tiền tệ, xuất nhập khẩu có tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, nó

có thể khuyến khích phát triển hay kìm hãm sự phát triển của các thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, những diễn biến khác về môi trường kinh tế vĩ mô, như: diễn biến lạm phát, tiền tệ, thị trường, lãi suất, tỷ giá,... lại ảnh hưởng đến sự phát triển của hoạt động ngân hàng.

Thứ hai, môi trường tự nhiên: Sự biến đổi của môi trường tự nhiên, thay đổi của khí hậu như hạn hán, lũ lụt, động đất... sẽ ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội của dân cư trong nước và các đơn vị kinh tế vì nền kinh tế của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thứ ba, môi trường pháp lý: Sự đồng bộ, rõ ràng, đầy đủ và tính hiệu lực, hiệu quả của các văn bản pháp luật và văn bản dưới luật liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng và hoạt động của khách hàng vay vốn. Trong những năm gần đây, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, NHNN và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều luật, văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, luật và các văn bản đã có, song việc triển khai vào hoạt động của ngân hàng thì lại hết sức chậm chạp và gặp nhiều vướng mắc, bất cập như một số vấn đề cưỡng chế và thu hồi nợ như trường hợp khách hàng không trả được nợ, NHTM có quyền xử lý TSDB nợ vay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1, luận văn đã trình bày cơ sở khoa học về RRTD và kiểm soát RRTD tại các NHTM ở Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, kiểm soát RRTD tại NHTM đã được tác giả đề cập đến dưới góc độ nghiên cứu trọng tâm của chương. Luận văn đã phân tích hậu quả của RRTD, mục đích, yêu cầu và nội dung của kiểm soát RRTD tại NHTM.

Trên cơ sở những lý luận đó, vận dụng vào thực tiễn hoạt động kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động của từng ngân hàng để giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng bất lợi của RRTD trong cho vay doanh nghiệp đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng, đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG
TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH VŨNG TÀU

2.1. Giới thiệu về ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Vũng Tàu

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

➤ Tên ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu.

➤ Tên viết tắt: Agribank Vũng Tàu

➤ Địa chỉ: Số 43A, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Agribank Vũng Tàu trước đây là Chi nhánh cấp II trực thuộc Chi nhánh cấp I Agribank Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo Quyết định số 955/NHNo- HĐQT-TCCB ngày 12/09/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Agribank, Agribank Vũng Tàu đã được nâng cấp thành Chi nhánh cấp I chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của Trụ sở chính Agribank và chính thức khai trương hoạt động vào ngày 26/12/2007.

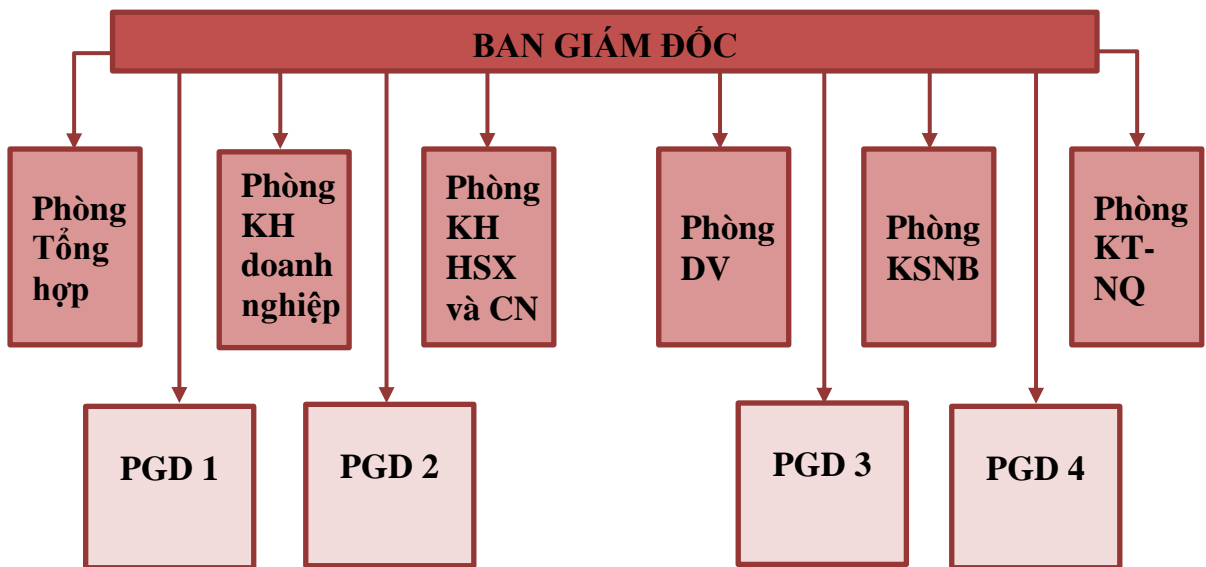
Agribank Vũng Tàu có đủ quyền tự chủ trong kinh doanh, có con dấu, bảng cân đối tài khoản, được tổ chức và hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh, phòng giao dịch trong hệ thống Agribank ban hành kèm theo Quyết định số 558/QĐ-HĐTV-TCTL ngày 22/9/2016 của Hội đồng thành viên Agribank.

Đến nay, Chi nhánh Vũng Tàu đã được đầu tư cơ sở vật chất khang trang, công nghệ hiện đại, với 1 Trụ sở chính và 4 phòng giao dịch trực thuộc.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý

Mô hình tổ chức của Agribank Vũng Tàu được xây dựng theo mô hình ngân hàng truyền thống phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động của chi nhánh. Điều hành hoạt động của chi nhánh là Giám đốc chi nhánh. Giúp việc Giám đốc điều hành chi nhánh có ba Phó giám đốc, hoạt động theo sự phân công ủy quyền của Giám đốc chi nhánh theo quy định..

Cơ cấu tổ chức của Chi nhánh được thể hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của Agribank Vũng Tàu

Nguồn: Agribank Vũng Tàu

Mô hình tổ chức chặt chẽ, hợp lý giúp Agribank Vũng Tàu thực hiện được chức năng, nhiệm vụ và hoạt động kinh doanh của mình. Chi nhánh hiện có 6 phòng nghiệp vụ theo quy định của Agribank, bao gồm: Phòng Tổng hợp, Phòng Khách hàng doanh nghiệp, Phòng Khách hàng hộ sản xuất và cá nhân; Phòng Dịch vụ; Phòng Kiểm tra, kiểm soát nội bộ; Phòng KT-NQ.

2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu 3 năm qua (2017-2019)

2.1.3.1. Hoạt động huy động vốn

Đây là hoạt động Agribank Vũng Tàu xác định là nhiệm vụ trọng tâm và quán triệt tổ chức triển khai. Hiện nay, công tác huy động vốn trên địa bàn

Thành phố Vũng Tàu và các huyện lân cận có nhiều phức tạp do có nhiều NHTM cùng hoạt động và cạnh tranh, song Agribank Vũng Tàu luôn căn cứ vào đặc điểm tình hình để có kế hoạch, biện pháp huy động vốn phù hợp, đạt hiệu quả cao.

Bảng 2.1: Kết quả huy động vốn qua giai đoạn 2017 - 2019

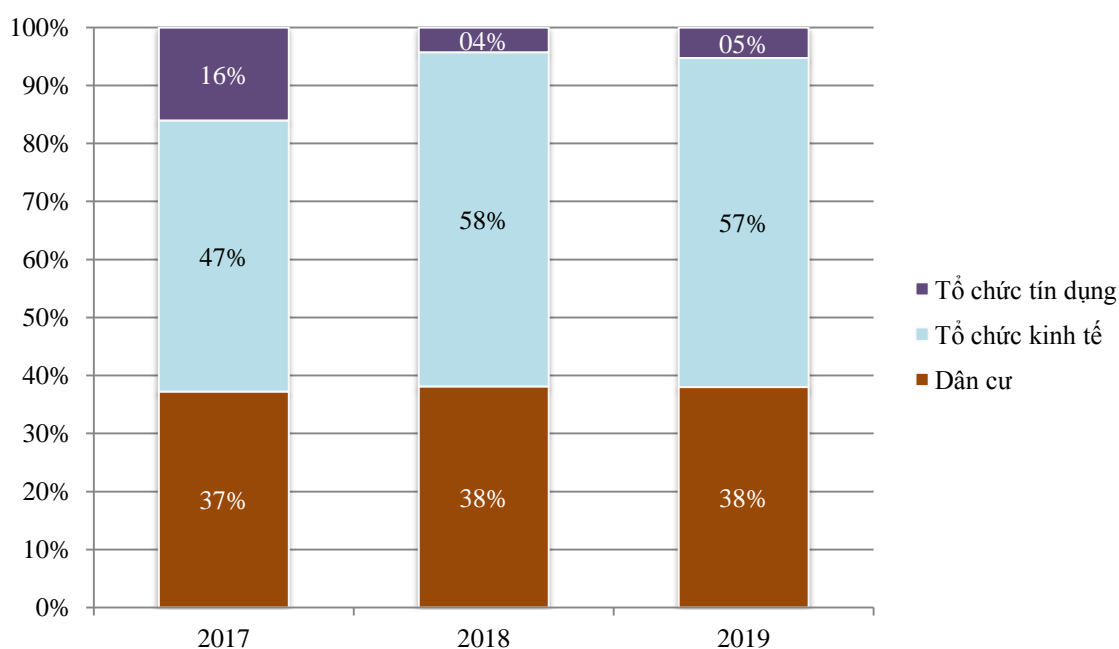
Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1. Phân loại theo loại tiền						
Nội tệ	7.131	97,6%	7.484	98,1%	7.718	90,6%
Ngoại tệ (Quy đổi)	175	2,4%	145	1,9%	801	9,4%
2. Phân loại theo đối tượng						
Dân cư	2.725	37,3%	2.907	38,1%	3.237	38,0%
TCKT	3.412	46,7%	4.394	57,6%	4.830	56,7%
TCTD	1.169	16,0%	328	4,3%	452	5,3%
2. Phân loại theo thời hạn						
Tiền gửi không kỳ hạn	1.111	15,2%	1.244	16,3%	1.261	14,8%
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12T	3.850	52,7%	4.074	53,4%	4.438	52,1%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12T đến dưới 24T	1.520	20,8%	1.686	22,1%	1.866	21,9%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 24T trở lên	833	11,40%	626	8,20%	946	11,10%
Tổng	7.306	100%	7.629	100%	8.519	100%

Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh Agribank Vũng Tàu

Từ bảng trên có thể thấy, giai đoạn 2017-2019, lượng vốn huy động đều tăng qua các năm, cho thấy quan hệ của Chi nhánh với khách hàng ngày càng được mở rộng, uy tín của Chi nhánh được nâng cao. Năm 2017, tổng vốn huy động đạt 7.306 tỷ đồng. Năm 2018 tăng 323 tỷ đồng so với năm 2017. Năm 2019 tổng nguồn vốn huy động đạt 8.519 tỷ đồng - tăng 890 tỷ đồng, tương

đương tăng 12% so với năm 2018, đạt 100% kế hoạch Chi nhánh đặt ra năm 2019. Năm 2019, tăng trưởng mạnh hơn so với giai đoạn trước do Chi nhánh đã mở rộng hoạt động thêm nhiều đối tượng khách hàng khu vực nông thôn và một số khách hàng doanh nghiệp lớn.



Biểu đồ 2.2. Cơ cấu vốn theo đối tượng khách hàng năm 2019

Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh Agribank Vũng Tàu

Năm 2017, nguồn vốn huy động từ dân cư đạt 2.725 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 37,3% trong tổng nguồn vốn huy động. Năm 2018, Chi nhánh huy động được 2.907 tỷ đồng từ dân cư và năm 2019, đạt 3.237 tỷ đồng, chiếm 38% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng thêm 331 tỷ đồng (tương đương 11,3%) so với 2018. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung các ngân hàng trên thị trường, tỷ lệ nguồn vốn huy động từ dân cư của Agribank Vũng Tàu ở mức cao mặc dù có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các ngân hàng.

Về nguồn vốn huy động từ các TCKT, năm 2019 nguồn vốn huy động từ các TCKT đạt 4.830 tỷ đồng, chiếm 56,7% tổng nguồn vốn huy động, tăng 436 tỷ đồng so với năm 2018 (tương đương tăng 9,9%) và tăng 1.418 tỷ đồng so với năm 2017 (tương đương tăng 41,5%) so với năm 2017. Như vậy, có thể nhận

thấy, quy mô và chất lượng nguồn vốn từ các TCKT của chi nhánh được duy trì ổn định, mở tài khoản và tiếp nhận nguồn vốn của một số đơn vị lớn như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tiền gửi, ... Việc phát triển nguồn vốn huy động từ các TCKT cũng là một thế mạnh của các NHTM nhà nước, đặc biệt là Agribank. Đây chính là nguồn vốn huy động với lãi suất thấp góp phần tạo ra sự chênh lệch lớn giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động.

2.1.3.2. Hoạt động cho vay

Bảng 2.2: Kết quả hoạt động tín dụng giai đoạn 2017- 2019

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1. Phân loại theo loại tiền						
Dư nợ nội tệ	6.764	84,4%	8.298	97,3%	8.059	87,4%
Dư nợ ngoại tệ (quy đổi)	1.250	15,6%	230,256	2,7%	1.162	12,6%
2. Phân loại theo đối tượng						
Dư nợ cho vay doanh nghiệp	2.785	34,8%	3.098	36,3%	3.537	38,4%
Dư nợ HSX, cá nhân	5.229	65,2%	5.430	63,7%	5.684	61,6%
3. Phân loại theo thời hạn						
Dư nợ ngắn hạn	5.233	65,3%	5.211	61,1%	5.551	60,2%
Dư nợ trung hạn	946	11,8%	1.330	15,6%	1.107	12,0%
Dư nợ dài hạn	1.835	22,9%	1.987	23,3%	2.563	27,8%
Tổng	8.014	100%	8.528	100%	9.221	100%

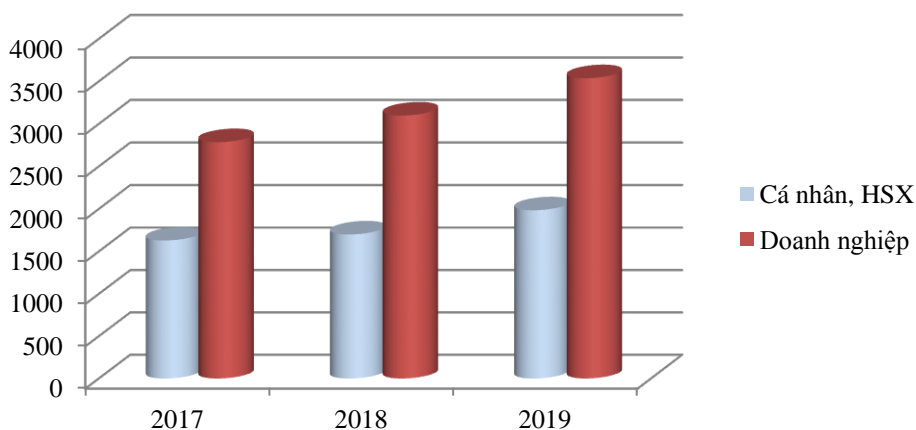
Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh Agribank Vũng Tàu

Nguồn vốn huy động tăng trưởng đã giúp Agribank Vũng Tàu có điều kiện tăng trưởng tín dụng liên tục qua các năm. Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, tổng dư nợ cho vay năm 2017 đạt 8.014 tỷ đồng, năm 2018 đạt 8.528 tỷ đồng, năm 2019 tổng dư nợ đạt 9.221 tỷ đồng, tăng 693 tỷ đồng so với năm 2018 (+ 8,1%). Song song với đó, chất lượng tín dụng được đảm bảo, cơ cấu tín dụng chuyển biến theo đúng định hướng tập trung nông nghiệp, nông thôn. Lãi suất

đầu ra giảm dần tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn vay có lãi suất hợp lý, đồng thời cũng đã góp phần triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững của Agribank.

Xét về thời hạn, ngân hàng đã và đang chú trọng mở rộng tín dụng ngắn hạn, doanh số cho vay tập trung chủ yếu vào cho vay ngắn hạn, thường xuyên chiếm khoảng 60-65%, số còn lại là cho vay trung và dài hạn. Mặc dù cho vay trung và dài hạn cũng tăng qua các năm nhưng cho vay ngắn hạn vẫn chiếm tỉ trọng lớn là do: Chi nhánh thận trọng với các hợp đồng tín dụng trung, dài hạn là phù hợp với nguồn vốn huy động có thể cân đối để cho vay trung, dài hạn cũng như cơ cấu tài sản của Chi nhánh theo quy định NHNN; cho vay ngắn hạn quay vòng vốn nhanh và cập nhật lãi suất nhanh hơn nếu có điều chỉnh.

Xét về cơ cấu dư nợ vay theo thành phần kinh tế, tính đến năm 2019, dư nợ cho vay nhóm đối tượng doanh nghiệp chiếm 64,1% tổng dư nợ toàn chi nhánh; dư nợ cho vay hộ sản xuất và cá nhân chiếm 35,9% tổng dư nợ. Chi nhánh tiếp tục thực hiện đúng chủ trương của Agribank đó là hướng đến nhóm đối tượng khách hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nhóm đối tượng khách hàng xuất khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.



Biểu đồ 2.3. Cơ cấu dư nợ phân theo thành phần kinh tế

Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh Agribank Vũng Tàu

Nhìn chung, Agribank Vũng Tàu đã tập trung thực hiện các biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng và đồng thời với việc đảm bảo chất lượng tín dụng an toàn, hiệu quả.

2.1.3.3. Kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		
	Số tiền	Số tiền	+/-	%	Số tiền	+/-	%
1. Tổng thu	207.450	219.341	11.891	5,7%	237.023	17.682	8,1%
Thu từ tín dụng	190.854	200.697	9.843	5,2%	216.402	15.705	7,8%
Thu từ dịch vụ, thu khác	16.596	18.644	2.048	12,3%	20.621	1.977	10,6%
2. Tổng chi	156.579	166.713	10.134	6,5%	181.141	14.428	8,65%
Chi trả lương, các khoản theo lương	22.115	21.419	-696	-3,1%	22.180	761	3,6%
Chi trả lãi	126.740	137.413	10.673	8,4%	150.138	12.725	9,3%
Chi khác	7.724	7.881	157	2,0%	8.823	942	12,0%
3. Lợi nhuận trước thuế	50.871	52.628	1.757	3,5%	55.882	3.254	6,2%

Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh Agribank Vũng Tàu

Từ bảng trên có thể thấy, kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank Vũng Tàu giai đoạn 2017-2019 tương đối khả quan. Lợi nhuận trước thuế của Agribank Vũng Tàu có xu hướng tăng qua các năm: Năm 2018 tăng 1.757 triệu đồng so với năm 2017 (tương đương 3,5%), năm 2019 tăng 3.254 triệu đồng so với năm 2018 (tương đương 6,2%).

Tổng thu từ hoạt động tín dụng, hoạt động dịch vụ và thu khác có xu hướng tăng đều qua các năm, trong đó thu từ tín dụng tăng lần lượt 5,2% và 7,8% trong năm 2018 và 2019, thu dịch vụ đặc biệt tăng mạnh do năm 2017, Chi nhánh đã triển khai đồng bộ và có hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ, tiện ích ngân hàng đến từng đối tượng khách hàng. Kinh doanh dịch vụ dần từng bước được đa dạng hóa, góp phần quan trọng vào việc tăng thu dịch vụ, nâng cao năng lực

tài chính cho chi nhánh.

Tổng chi có xu hướng tăng nhẹ, đặc biệt chi trả lãi vay nguồn vốn huy động do nguồn vốn huy động tăng lên, đồng thời do cạnh tranh mạnh giữa các NHTM trên địa bàn nên một số khoản chi khác tăng thêm. Chi trả lương cho cán bộ nhân viên năm 2018 giảm 3,1% so với năm 2017 do có một lượng cán bộ nghỉ hưu, nghỉ việc, tuy nhiên, mức chi trả lương này nhanh chóng tăng lên 3,6% trong năm 2019 do Chi nhánh tăng đơn giá tiền lương theo quy định của Trụ sở chính Agribank, đồng thời tuyển thêm cán bộ, nhân viên.

2.2. Thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Vũng Tàu

2.2.1. Thực trạng rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

2.2.1.1. Dư nợ cho vay doanh nghiệp

Giai đoạn 2017-2019, cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu đạt tốc độ tăng trưởng cao. Dư nợ cho vay doanh nghiệp bằng ngoại tệ chiếm tỷ trọng thấp do Chi nhánh hầu hết chỉ có quan hệ thanh toán quốc tế với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn còn quan hệ tín dụng không đáng kể, do đó, rủi ro trong cho vay ngoại tệ là không đáng kể.

Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng 77% trong tổng dư nợ năm 2017 và giảm xuống còn 73% trong năm 2019 và có tốc độ tăng trưởng từ 8-11%. Trong khi đó, dư nợ cho vay trung dài hạn có xu hướng tăng mạnh 20-23%. Chi nhánh cần có phương án kiểm soát rủi ro đối với cho vay trung dài hạn.

Dư nợ cho vay theo ngành nghề không biến động đáng kể. Với lợi thế mạng lưới hoạt động, thế mạnh trong cho vay nông nghiệp, tại Agribank Vũng Tàu, dư nợ cho vay doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, các lĩnh vực kinh tế khác như công nghiệp, thủy hải sản cũng có tỷ trọng tương đối cao, lần lượt 20% và 29% năm 2019. Dư nợ cho vay thương

mại dịch vụ tuy chiếm tỷ trọng thấp nhưng có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Như vậy, có thể thấy cơ cấu ngành nghề cho vay tại Chi nhánh không đồng đều, trường hợp rủi ro xảy ra đối với một lĩnh vực trọng yếu như nông nghiệp, thủy hải sản sẽ ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Chi nhánh.

Bảng 2.4: Dư nợ cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		
	Số tiền	Số tiền	+/-	%	Số tiền	+/-	%
1. Phân theo loại tiền							
Nội tệ	2.451	3.005	554	22,6%	3.183	178	5,9%
Ngoại tệ	334	93	(241)	-72,2%	354	261	280,6%
2. Phân theo thời hạn							
Ngắn hạn	2.144	2.324	179	8,3%	2.582	259	11,1%
Trung, dài hạn	641	775	134	20,9%	955	180	23,3%
3. Phân theo lĩnh vực kinh tế							
Nông nghiệp	891	1.177	286	32,1%	1.486	308	26,2%
Công nghiệp, xây dựng	863	775	(89)	-10,3%	707	(67)	-8,7%
Thủy hải sản	696	836	140	20,1%	1.026	189	22,6%
Thương mại dịch vụ	223	279	56	25,1%	301	22	7,8%
Khác	111	31	(80)	-72,2%	18	(13)	-42,9%
Tổng	2.785	3.098	313	11,2%	3.537	439	14,2%

Nguồn: Phòng KHDN Agribank Vũng Tàu

Nợ quá hạn

Nợ quá hạn tại Agribank Vũng Tàu tương đối cao so với quy định tối đa 5%. Tỷ lệ nợ quá hạn tại Chi nhánh năm 2017 và 2018 đều cao hơn so với quy định Agribank (5%), lần lượt là 6,01% và 5,7%. Đến năm 2019, với quyết tâm cao độ trong công tác kiểm soát rủi ro, tỷ lệ này đã giảm mạnh và tuân thủ quy định. Tỷ lệ nợ quá hạn năm 2019 là 4,81%.

Bảng 2.5. Phân loại nợ quá hạn cho vay doanh nghiệp*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Phân theo thời hạn						
Ngắn hạn	100.976	60,4%	94.435	53,3%	81.231	47,7%
Trung, dài hạn	66.147	39,6%	82.844	46,7%	88.991	52,3%
2. Phân theo lĩnh vực kinh tế						
Nông nghiệp	35.430	21,2%	31.910	18,0%	30.300	17,8%
Công nghiệp, xây dựng	63.507	38,0%	74.812	42,2%	69.791	41,0%
Thủy hải sản	20.723	12,4%	27.833	15,7%	33.874	19,9%
Thương mại dịch vụ	32.756	19,6%	27.656	15,6%	22.640	13,3%
Khác	14.707	8,8%	15.069	8,5%	13.618	8,0%
Nợ quá hạn	167.123	100%	177.279	100%	170.222	100%
Tỷ lệ nợ quá hạn	6,01%		5,70%		4,81%	

Nguồn: Phòng KHDN Agribank Vũng Tàu

Theo thời hạn khoản vay có thể thấy nợ quá hạn trong năm 2017, 2018 của các khoản vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ quá hạn. Điều này là do dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong dư nợ tại Chi nhánh. Tuy nhiên, tỷ trọng nợ quá hạn trung dài hạn trên tổng dư nợ cho vay doanh nghiệp có xu hướng tăng. Tỷ lệ này năm 2018 là 46,7% đến năm 2019 đã tăng là 52,3%. Như vậy, Chi nhánh cần thực hiện tốt hơn việc kiểm soát rủi ro đối với cho vay trung, dài hạn.

Theo lĩnh vực kinh tế, nợ quá hạn theo lĩnh vực kinh tế có sự biến động khá rõ rệt. Trong khi nợ quá hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, thương mại dịch vụ có xu hướng giảm thì nợ quá hạn trong lĩnh vực thủy hải sản có xu hướng tăng đều. Sở dĩ như vậy là do thời gian qua, một số doanh nghiệp kinh doanh hải sản thua lỗ, gặp khó khăn về vấn đề thiếu hụt nguồn

nguyên liệu, dẫn đến việc hạn chế ký kết các đơn hàng mới. Ngoài ra, Việt Nam đang trong giai đoạn tháo gỡ thẻ vàng IUU của EC gây ảnh hưởng nhiều đến thị trường Mỹ và các thị trường tiềm năng khác, điều này tác động lớn tới doanh thu ngành thủy, hải sản.

2.2.2. Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

2.2.2.1. Hoạch định và thực thi chính sách tín dụng

Agribank Vũng Tàu luôn triển khai nhanh chóng, đầy đủ các chính sách về tín dụng cũng như quản lý RRTD của Agribank. Đồng thời, ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể trên cơ sở định hướng chỉ đạo của Agribank để có thể áp dụng cụ thể, chi tiết, có hiệu quả vào quy mô hoạt động của chi nhánh.

Đồng thời, Chi nhánh đã phổ biến tới toàn thể phòng giao dịch, cán bộ về bộ□ sổ tay tín dụng sử dụng trong bộ□i bộ□ ngân hàng:

Về đối tượng cho vay: Quán triệt, thực hiện cho vay doanh nghiệp có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật, trong đó bao gồm các đối tượng Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

Về mục đích vay: Thực hiện cho vay đối với các mục đích hợp pháp, không cho vay với các nhu cầu vốn để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành nghề pháp luật cấm, thanh toán các chi phí, đáp ứng các nhu cầu tài chính của giao dịch, hành vi pháp luật cấm, mua/sử dụng hàng hóa dịch vụ thuộc ngành nghề mà pháp luật cấm đầu tư kinh doanh, mua vàng miếng, trả nợ khoản cấp tín dụng tại Agribank hoặc TCTD khác.

Về giới hạn cho vay: Tuân thủ quy định về quyền phán quyết và hạn mức cho vay của Agribank. Căn cứ vào phương án sử dụng vốn vay, khả năng tài chính của khách hàng, giá trị TSDB, các giới hạn cấp tín dụng của Agribank, Chi nhánh thỏa thuận với khách hàng về giới hạn cho vay tối đa như sau: Cho vay ngắn hạn, mức cho vay tối đa 90% tổng nhu cầu vốn, cho vay trung hạn mức cho

vay tối đa 80% tổng nhu cầu vốn, cho vay dài hạn mức cho vay tối đa 70% nhu cầu vốn, phần còn lại là vốn đối ứng của khách hàng.

Về biện pháp bảo đảm tiền vay: Chi nhánh thực hiện theo hai hình thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm, trong đó: Khách hàng vay được Chi nhánh lựa chọn cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, nếu trong quá trình sử dụng vốn vay, Chi nhánh phát hiện khách hàng vay vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng, thì Chi nhánh áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc thu hồi nợ trước hạn và xử lý TSĐB tiền vay theo quy định của Agribank, NHNN và quy định của pháp luật có liên quan để thu hồi nợ khi khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

Về danh mục cho vay: Áp dụng đa dạng hóa danh mục cho vay với trên 40 sản phẩm cấp tín dụng theo các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế, các loại hình cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, bao thanh toán và các phương thức cho vay từng lần, cho vay hợp vốn, cho vay lưu vụ, cho vay theo hạn mức, cho vay theo hạn mức dự phòng, cho vay quay vòng và cho vay tuần hoàn. Thời hạn ngắn, trung, dài hạn phụ thuộc phương án kinh doanh và nhu cầu vốn của khách hàng.

2.2.2.2. Tổ chức quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp

Về mô hình tổ chức hoạt động tín dụng: Tổ chức hoạt động tín dụng tại Chi nhánh được xây dựng theo mô hình chung của Agribank, phân chia theo đối tượng khách hàng trong đó hoạt động tín dụng do phòng Khách hàng doanh nghiệp và phòng Khách hàng cá nhân và hộ sản xuất thực hiện..

Về phân quyền phán quyết tín dụng: Chi nhánh tuân thủ quy định Agribank, trong đó, Giám đốc Chi nhánh thẩm quyền cấp tín dụng tối đa 50% thẩm quyền của Tổng Giám đốc và Giám đốc Chi nhánh quy định mức phán quyết tín dụng đối với từng phòng giao dịch. Bên cạnh đó, Chi nhánh đã áp dụng cụ thể quyền phán quyết theo chất lượng tín dụng tại chi nhánh và xếp hạng Chi nhánh, thời hạn cấp tín dụng và đối tượng khách hàng, ngành nghề cụ thể.

Về phân công phân nhiệm trong quản lý tín dụng: Tương tự các Chi nhánh khác trong hệ thống Agribank, phòng Khách hàng doanh nghiệp tại Chi nhánh có những nhiệm vụ chủ yếu sau: Thẩm định và đề xuất cho vay các dự án tín dụng; thẩm định các dự án, hoàn thiện hồ sơ trình Agribank cấp trên theo phân cấp uỷ quyền; thường xuyên phân loại dư nợ, phân tích nợ quá hạn, tìm nguyên nhân và đề xuất hướng khắc phục; giúp Giám đốc chi nhánh chỉ đạo, kiểm tra hoạt động tín dụng của các Phòng giao dịch trên địa bàn.

Đồng thời, phòng Khách hàng doanh nghiệp còn có nhiệm vụ: thu thập, quản lý, cung cấp những thông tin phục vụ cho việc thẩm định và phòng ngừa rủi ro tín dụng; thẩm định các khoản vay trong thẩm quyền; tổ chức kiểm tra công tác thẩm định của Chi nhánh.

Về kiểm tra, kiểm soát, quản lý nợ vay: Chi nhánh thực hiện kiểm tra (định kỳ, đột xuất), giám sát thường xuyên tình hình hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của khách hàng để kịp thời đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Thời hạn kiểm tra lần đầu tối thiểu 30 ngày kể từ ngày giải ngân và tùy theo đặc điểm, tính chất khoản vay để quyết định thời gian kiểm tra, kiểm soát tiếp theo, đặc biệt kiểm tra thường xuyên đối với tài sản, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay Agribank, hàng tồn kho, lĩnh vực kinh doanh chịu nhiều tác động và phản ứng nhanh với những biến động trên thị trường. Nội dung kiểm tra kiểm soát về việc sử dụng vốn vay, biện pháp tổ chức thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, hiện trạng TSDB, nguồn thu của khách, thu thập thông tin chấm điểm xếp hạng khách hàng, xác định mức độ thiệt hại khi xảy ra rủi ro... Ngoài ra, tối thiểu 12 tháng một lần, Chi nhánh phải tổ chức đối chiếu trực tiếp 100% khách hàng có dư nợ từ 05 tỷ đồng trở lên.

2.2.2.3. Thực hiện quy trình tín dụng

a) Quy trình cho vay doanh nghiệp:

Tại Chi nhánh thực hiện theo quy trình cho vay doanh nghiệp nói chung của Agribank, cụ thể như sau:



Sơ đồ 2.2: Quy trình cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

Bước 1: Tiếp nhận nhu cầu và hồ sơ vay: Cán bộ tín dụng tiếp nhận hồ sơ vay, giải thích, hướng dẫn, cung cấp thông tin cho khách hàng về quy định cấp tín dụng của Agribank như hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền, điều kiện, lãi suất, phí...

Bước 2: Thẩm định khoản vay: Thu thập thông tin khách hàng vay vốn, phương án sử dụng vốn. Rà soát đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ vay. Thu thập thông tin về quan hệ tín dụng và người có liên quan từ CIC. Chấm điểm xếp hạng khách hàng. Đánh giá khả năng cân đối nguồn vốn và phương án sử dụng vốn. Thẩm định điều kiện vay vốn về năng lực pháp luật dân sự, tính hợp pháp mục đích vay vốn, tính khả thi phương án, dự án vay vốn, khả năng tài chính của khách hàng, bảo đảm tiền vay...

Bước 3: Kiểm soát hồ sơ cho vay và quyết định cho vay: Kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ của bộ hồ sơ vay, đề xuất cho vay hoặc không.

Bước 4: Thông báo cho vay tới khách hàng

Bước 5: Giải ngân: Bàn giao hồ sơ cho giao dịch viên hoạch toán thế chấp/cầm cố TSDB và giải ngân vốn vay cho khách hàng.

Bước 6: Kiểm tra giám sát sau giải ngân, theo định kỳ.

b) Về phân tích và thẩm định tín dụng:

Thẩm định tín dụng gồm các nội dung sau: Thẩm định hồ sơ vay vốn; Thẩm định đánh giá chung về năng lực khách hàng và uy tín với khách hàng; Thẩm định tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng; Thẩm định phương án/dự án sản xuất kinh doanh và xác định nhu cầu tín dụng; Thẩm định bảo đảm tiền vay.

Người thẩm định thu thập thông tin về khách hàng, phương án sử dụng vốn và các định mức kinh tế kỹ thuật, hồ sơ tài liệu liên quan đến phương án vay vốn, thông tin về quan hệ tín dụng của khách hàng và người có liên quan từ CIC... Khi thẩm định về điều kiện vay vốn (năng lực, tài chính, phương án, TSDB) người thẩm định thực hiện:

- Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của người đại diện theo pháp luật.
- Đánh giá tính hợp pháp của mục đích vay vốn
- Phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án sử dụng vốn thông qua tính pháp lý của dự án, phương án; tổng nguồn vốn cần sử dụng; mục đích, thời gian, doanh thu, chi phí, lợi nhuận phương án, nguồn trả nợ của khách hàng, thị trường đầu vào, đầu ra...
- Phân tích khả năng tài chính của khách hàng dựa trên các tiêu chí: Kinh doanh có hiệu quả, năm trước liền kề có lãi, hoặc nếu lỗ phải có nguyên nhân, phương án khắc phục; không có nợ xấu tại TCTD khác, có vốn đối ứng tham gia theo quy định Agribank.
- Phân tích, đánh giá, định giá TSDB.

c) Về chấm điểm, xếp hạng tín dụng

Trên cơ sở quy định của Agribank, Chi nhánh đã xây dựng bộ chấm điểm, xếp hạng tín dụng và thực hiện chấm điểm bằng phương pháp đánh giá cả các chỉ tiêu tài chính và các chỉ tiêu phi tài chính. Các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ở các ngành nghề khác nhau đều được xây dựng một bộ chỉ tiêu phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực và cơ cấu tín dụng của Agribank. Mỗi bộ chỉ tiêu này bao gồm 14 chỉ tiêu tài chính và 46 chỉ tiêu phi tài chính. Thang điểm tài chính và phi tài chính đều là 100 điểm. Điểm của 1 chỉ tiêu = điểm ban đầu của chỉ tiêu đo * trọng số của chỉ tiêu đó * trọng số nhóm chỉ tiêu (tài chính hay phi tài chính).



Sơ đồ 2.3: Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

Bước 1: Phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề (10 ngành nghề khác nhau), quy mô (theo các tiêu chí như vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần, tổng tài sản, số lượng lao động), hình thức sở hữu (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác).

Bước 2: Chấm điểm tài chính: Chi nhánh thu thập các thông tin tài chính liên quan tới doanh nghiệp cho việc chấm điểm tài chính từ báo cáo tài chính (ưu tiên sử dụng các báo cáo tài chính đã kiểm toán). Các chỉ tiêu tài chính sử dụng trong việc chấm điểm tài chính gồm có: nhóm chỉ tiêu thanh toán; nhóm chỉ tiêu hoạt động; nhóm chỉ tiêu cân nợ và nhóm chỉ tiêu thu nhập.

Bước 3: Chấm điểm phi tài chính: Việc chấm điểm dựa trên năm nhóm chỉ tiêu gồm có: khả năng trả nợ, trình độ quản lý, quan hệ với ngân hàng, các nhân tố bên ngoài và các đặc điểm hoạt động khác. Trong đó, có sự khác nhau về tỷ trọng điểm giữa doanh nghiệp quan hệ lần đầu và doanh nghiệp đã có quan hệ tín dụng với chi nhánh, các hình thức sở hữu vốn khác nhau của doanh nghiệp.

Bước 4: Tổng hợp điểm: Sau khi chấm điểm tài chính và phi tài chính của khách hàng, doanh nghiệp tiến hành tổng hợp điểm của khách hàng theo hướng dẫn của sổ tay tín dụng. Trong đó, trọng số của phần tài chính và phi tài chính phụ thuộc vào báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính năm của khách hàng có được kiểm toán hay không được kiểm toán.

Bước 5: Xếp hạng và phân loại nợ: Sau khi tổng hợp điểm của khách hàng, ngân hàng xếp hạng khách hàng và nhóm nợ của khách hàng theo bảng quy đổi sau:

Bảng 2.6: Bảng quy đổi nhóm nợ theo kết quả chấm điểm xếp hạng

Điểm đạt được	Xếp hạng	Nhóm nợ
90 - 100	AAA	1
80 - < 90	AA	
71 - < 80	A	
70 - < 73	BBB	2
63 - < 70	BB	
60 - < 63	B	3
56 - < 60	CCC	
53 - < 56	CC	
44 - < 53	C	4
< 44	D	5

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

d) Về công tác giám sát các khoản vay sau khi cho vay

Kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp được Agribank Vũng Tàu cho vay ứng dụng trong việc ra quyết định cấp tín dụng và giám sát sau khi cho vay như hướng dẫn trong bảng sau:

Bảng 2.7: Phân loại giám sát sau cho vay

Loại	Cấp tín dụng	Giám sát sau khi cho vay
AAA	Ưu tiên đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời hạn và biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin và tăng cường mối quan hệ với khách hàng
AA	Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời hạn và biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin và tăng cường mối quan hệ với khách hàng
A	Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng, đặc biệt là các khoản tín dụng từ trung hạn trở xuống. Không yêu cầu cao về biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ để cập nhật thông tin
BBB	Có thể mở rộng tín dụng; không hoặc hạn chế áp dụng điều kiện ưu đãi. Đánh giá chu	Kiểm tra khách hàng định kỳ để cập nhật thông tin

	kỳ kinh tế, tính hiệu quả khi cho vay dài hạn	
BB	Hạn chế mở rộng tín dụng; chỉ tập trung tín dụng ngắn hạn với các biện pháp bảo đảm tiền vay hiệu quả.	Chú trọng kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tình hình tài sản bảo đảm
B	Hạn chế mở rộng tín dụng và tập trung thu hồi vốn cho vay; các khoản cho vay mới chỉ được thực hiện trong các trường hợp đặc biệt với việc đánh giá kỹ càng khả năng phục hồi của khách hàng và các phương án bảo đảm tiền vay.	Tăng cường kiểm tra khách hàng để thu nợ và giám sát hoạt động
CCC	Hạn chế tối đa mở rộng tín dụng; Các biện pháp giãn nợ, gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.	Tăng cường kiểm tra khách hàng. Tìm cách bổ sung TSĐB.
CC	Không mở rộng tín dụng; Tìm biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.	Tăng cường kiểm tra khách hàng
C	Không mở rộng tín dụng; Tìm biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc xử lý sớm TSĐB.	Xem xét phương án phải đưa ra toà kinh tế.
D	Không mở rộng tín dụng; Tìm biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc xử lý sớm TSĐB.	Xem xét phương án phải đưa ra toà kinh tế.

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

e) Về xử lý nợ có vấn đề

Trên cơ sở giám sát khoản vay, Chi nhánh nhận diện rủi ro có thể xảy ra và thực hiện kiểm tra hồ sơ □ khoản vay, hồ sơ □ TSĐB, thu thập thông tin và phân tích tình hình thông qua phân tích hồ sơ, gặp gỡ khách hàng, đánh giá TSĐB, nhận định thị trường... và xây dựng kế hoạch hành động □ ng, trong đó nêu rõ mọi □ t số điểm như vấn đề của khoản vay, giải pháp xử lý vấn đề, cách thức thực hiện giải pháp, mục đích có thể sẽ đạt được... và thực hiện kế hoạch hành động.

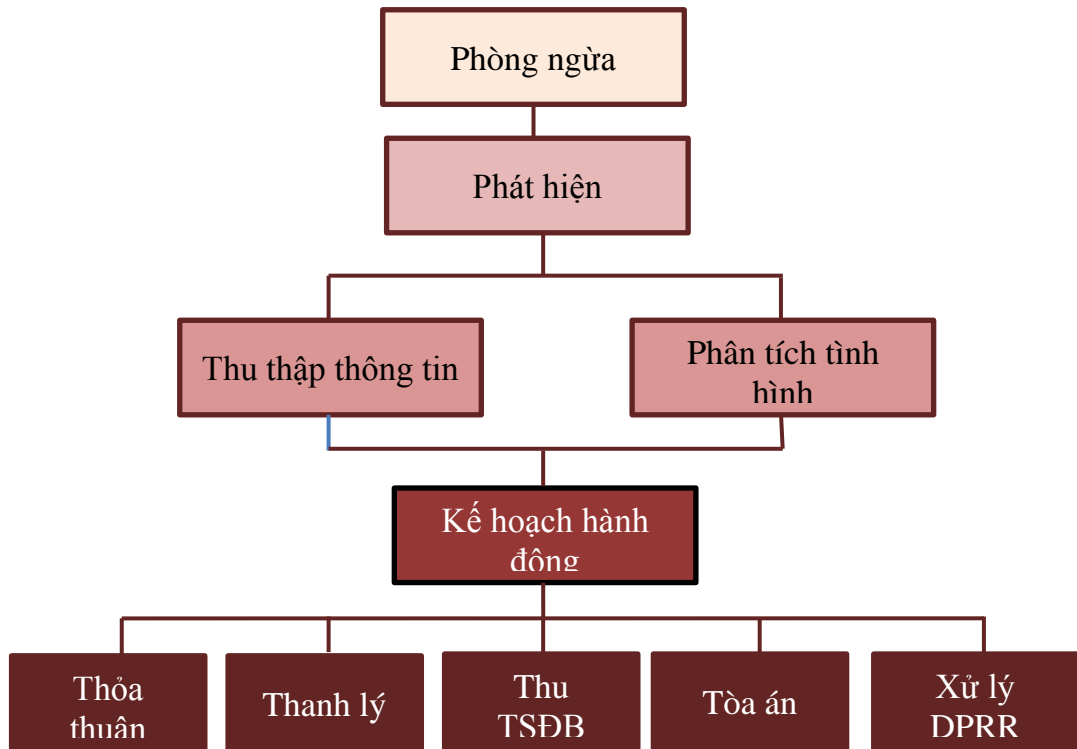
Cách thức xử lý nợ có vấn đề hiện tại đang áp dụng tại Agribank Vũng Tàu theo hai hướng sau:

- Hướng xử lý tổ chức khai thác: yêu cầu bổ sung TSĐB; chuyển nợ quá hạn; khoan nợ, xóa nợ; xử lý các tài sản đảm bảo tiền vay; chỉ định đại diện □ n

tham gia quản lý doanh nghiệp.

- Hướng sử dụng các biện pháp thanh lý: xử lý nợ tồn đọng; thanh lý doanh nghiệp; khởi kiện; bán nợ; xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro.

Quy trình xử lý nợ có vấn đề tại Agribank Vũng Tàu được mô tả một trong sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.4: Quy trình quản lý và xử lý nợ có vấn đề

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

f) Về phân loại nợ và trích lập dự phòng:

Thực hiện quy định của Agribank, dư nợ cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu được phân thành 05 nhóm nợ với các mức độ khác nhau, bao gồm:

Bảng 2.8: Phân loại dư nợ cho vay

Nhóm nợ	Loại	Nội dung
Nhóm 1	Nợ đủ	<ul style="list-style-type: none"> Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn

	tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 02/2013/TT-NHNN
Nhóm 2	Nợ cần lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Thông tư 02/2013/ TT-NHNN.
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Nợ gia hạn nợ lần đầu Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc các Điều 126, 127, 128 Luật các tổ chức tín dụng. Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Thông tư 02/2013/ TT-NHNN Nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 11 Điều 9 Thông tư 09/2014/TT-NHNN
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Thông tư 02/2013/ TT-NHNN Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 02 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được Nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại

khoản 11 Điều 9 Thông tư 09/2014/TT-NHNN		
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn trên 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn. Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 02/2013/ TT-NHNN Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được Nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 11 Điều 9 Thông tư 09/2014/TT-NHNN

Nguồn: Phòng KHDN Agribank Vũng Tàu

Trên cơ sở phân loại các khoản vay, Chi nhánh đã thực hiện trích lập DPRR theo quy định của Agribank, cụ thể: Nợ nhóm 1: 0%, nợ nhóm 2: 5%, nợ nhóm 3: 20%, nợ nhóm 4: 50%, nợ nhóm 5: 100%.

2.2.2.4. Nhân sự thực hiện kiểm soát rủi ro

Agribank Vũng Tàu có số lượng cán bộ là 82 người với độ tuổi trung bình là 41; trong đó phần lớn có trình độ đại học/cao đẳng trở lên. Trong bố trí cán bộ, Chi nhánh chú trọng tới hoạt động tín dụng nên số lượng cán bộ thực hiện công tác tín dụng nói chung và kiểm soát RRTD nói riêng được bố trí tương đối

đầy đủ, tập trung các cán bộ có kinh nghiệm, năng lực, trình độ chuyên môn. Nhân sự thực hiện kiểm soát rủi ro gồm 01 Phó Giám đốc phụ trách, lãnh đạo và cán bộ phòng KHDN (kiểm soát chéo), lãnh đạo và cán bộ phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ.

Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm, hàng quý, tùy thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh mà ngân hàng sẽ định hướng tập trung đào tạo vào các vấn đề cấp thiết và cần nâng cao cho cán bộ nhân viên trong chi nhánh. Lực lượng lao động với chất lượng ngày càng được cải thiện được coi là lợi thế và cũng sẽ là thách thức của Chi nhánh trong thời gian tới.

2.2.2.5. Tổ chức khai thác nguồn thông tin tín dụng

Chi nhánh thập thông tin từ nhiều kênh, nguồn khác nhau, có khả năng chọn lọc thông tin có hiệu quả, đảm bảo tránh được rủi ro khi ra quyết định cho vay như: Thông tin từ báo cáo tài chính, các tài liệu khách hàng cung cấp; Thông tin từ hệ thống kế toán và thanh toán khách hàng IPCAS và từ các dữ liệu thống kê riêng của Chi nhánh; Thông tin từ phỏng vấn người vay, từ sổ sách ngân hàng để thấy được quan hệ vay trả của khách hàng; Thông tin từ CIC, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh...; Thông tin từ bạn bè, người thân...

2.2.3. Các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

Thứ nhất, xác lập cơ cấu tăng trưởng dư nợ hợp lý: Agribank Vũng Tàu xác định cơ cấu tăng trưởng tín dụng hợp lý và linh hoạt trong từng thời kỳ, phù hợp với diễn biến của thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chi nhánh nhưng đã thực hiện đa dạng hóa loại hình, ngành nghề, thời hạn vay, không tập trung cho vay quá nhiều một hình thức cấp vốn, một hoặc một nhóm khách hàng, đồng thời, cung cấp đầy đủ các sản phẩm đáp ứng nhu cầu khách hàng. Chất lượng tín dụng cho vay doanh nghiệp bảo đảm, tỷ lệ nợ xấu thấp, dưới 2% trên tổng dư nợ.

Thứ hai, chấp hành nghiêm túc quy trình cho vay và bảo đảm tiền vay: Quán triệt triệt để quy trình cho vay và bảo đảm tiền vay đến toàn thể cán bộ,

nhân viên. Thường xuyên đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ đối với cán bộ thực hiện công tác tín dụng, kiểm tra kiểm soát nội bộ trong việc chấp hành quy định, quy trình cho vay và bảo đảm tiền vay. Đồng thời, Agribank Vũng Tàu đã chú trọng tăng cường áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay, đa dạng hình thức: thế chấp, cầm cố tài sản, bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay... góp phần giảm thiểu tổn thất khi rủi ro xảy ra.

Thứ ba, né tránh rủi ro: Thông qua phân tích và thẩm định khách hàng, phương án vay vốn, Chi nhánh đã có bước ban đầu sàng lọc khách hàng. Đối với khách hàng Chi nhánh nhận dạng tiềm ẩn rủi ro lớn, lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu xấu, không phù hợp với chính sách cho vay..., trên cơ sở kết quả thẩm định, Chi nhánh sẽ từ chối cho vay khách hàng.

Thứ tư, kiểm soát rủi ro thông qua kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Agribank và tiêu chí phân loại giám sát sau cho vay tại chi nhánh. Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực hiện xuyên suốt từ khâu thẩm định, giải ngân đến quản lý khoản vay. Bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ thực hiện cơ chế kiểm tra tín dụng độc lập, kiểm tra dựa trên đánh giá rủi ro. Thông qua việc kiểm tra, giám sát, Chi nhánh có thể đánh giá được độ chính xác của kết quả xếp hạng tín dụng, sự tuân thủ quy định, quy trình, ngăn ngừa được rủi ro từ sử dụng vốn sai mục đích, không đảm bảo vốn tự có tham gia, tiến độ thực hiện phương án kinh doanh, khả năng thanh toán, tuân thủ cam kết tại Hợp đồng tín dụng...

Thứ năm, giảm thiểu tổn thất do rủi ro cho vay gây ra: Bên cạnh việc trích lập DPRR theo quy định, khi nhận diện rủi ro, Chi nhánh đã xây dựng kế hoạch hành động áp dụng các biện pháp giảm thiểu tổn thất như: Giảm hạn mức cho vay, tạm dừng và chấm dứt cho vay, đánh giá lại và yêu cầu bổ sung TSĐB, yêu cầu thực hiện theo tiến độ, phương án đã đề xuất vay...

2.2.4. Phân tích kết quả công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh

Vũng Tàu

2.2.4.1. Sự thay đổi trong cơ cấu nhóm nợ

Trong những năm gần đây, chất lượng nợ và cơ cấu tín dụng của Agribank Vũng Tàu không ngừng được cải thiện thông qua các chỉ tiêu về nợ xấu như số dư các loại nợ nhóm 1, 2, 3, 4 và 5. Bảng dưới đây thể hiện cụ thể về tình hình các nhóm nợ cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu

Bảng 2.9: Phân loại nợ cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Tỷ đồng

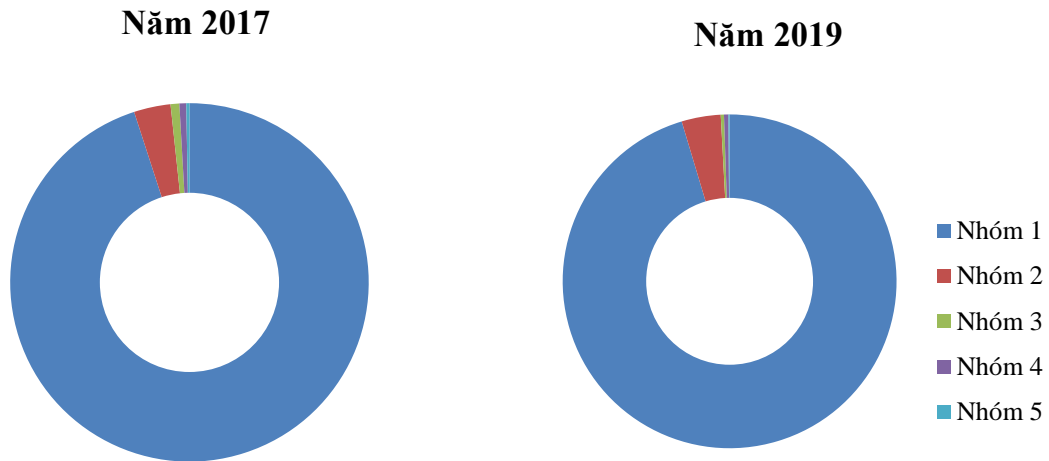
Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		
	Số tiền	Số tiền	+/-	%	Số tiền	+/-	%
1. Dư nợ	2.785	3.098	313	11%	3.537	439	14,2%
Nhóm 1	2.618	2.921	303,8	12%	3.367	445,5	15,2%
Nhóm 2	109	136	26,7	25%	134	-1,9	-1,4%
Nhóm 3	22	18	-4,0	-18%	11	-7,0	-38,9%
Nhóm 4	17	16	-1,0	-6%	15	-1,0	-6,3%
Nhóm 5	8	7	-0,6	-8%	4	-3,0	-42,9%
2. Nợ quá hạn	167	177	9,2	6%	170	-6,5	-3,7%
3. Tỷ lệ nợ quá hạn	6,01%	5,7%			4,81%		

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

Từ bảng trên có thể thấy, giai đoạn 2017-2019 tại Agribank Vũng Tàu đã có sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu nhóm nợ: Dư nợ nhóm 1 có chiều hướng tăng lên: Năm 2017 nợ nhóm 1 là 2.618 tỷ đồng, năm 2018 tăng 303,8 tỷ đồng (tương đương 12%), năm 2019 tăng 445,5 tỷ đồng (tương đương 15,2%) chiếm tỷ trọng 95,19% trong tổng dư nợ.

Tổng dư nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 có xu hướng giảm đặc biệt từ nhóm 3 đến nhóm 5. Năm 2017 dư nợ nhóm 3 là 22 tỷ đồng, đến năm 2019, số liệu này chỉ là 11 tỷ đồng. Tương tự như vậy, số liệu dư nợ nhóm 4 và nhóm 5 các năm 2017, 2019 lần lượt là 17 tỷ đồng, 15 tỷ đồng và 8 tỷ đồng, 4 tỷ đồng. Như vậy,

giai đoạn 2017-2019, nợ quá hạn có tỷ lệ cao và biến động. Năm 2018, nợ quá hạn tăng 9,2 tỷ đồng (tương đương 6%) so với năm 2017, năm 2019 nợ quá hạn giảm 6,5 tỷ đồng so với năm 2018, tỷ lệ nợ quá hạn được kiểm soát ở mức 4,81%. Sự chuyển biến trong cơ cấu nhóm nợ chưa đáng kể, dư nợ nhóm 2 khá cao, rủi ro chuyển nhóm nợ dẫn đến nợ xấu còn tiềm ẩn.



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu theo nhóm nợ cho vay doanh nghiệp

Nguồn : Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

2.2.4.2. Tỷ lệ nợ xấu

a) Tỷ lệ nợ xấu chung

Chỉ tiêu tỉ lệ nợ xấu phản ánh rõ nét chất lượng tín dụng của ngân hàng. Nợ xấu năm 2017 là 107 tỷ đồng, chiếm 1,33% tổng dư nợ, tập trung chủ yếu là khách hàng cá nhân. Năm 2018, tổng nợ xấu là 86 tỷ đồng, chiếm 1,01% tổng dư nợ. Năm 2019, tăng trưởng tín dụng của chi nhánh đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm kể từ khi chi nhánh thành lập và nợ xấu có xu hướng giảm, chỉ 0,88%.

Bảng 2.10: Tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2017 - 2019

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2017	2018	2019
----------	------	------	------

Tổng dư nợ	8.014	8.528	9,221
Nợ xấu	107	86	81
Tỷ lệ nợ xấu	1,33%	1,01%	0,88%

Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh Agribank Vũng Tàu

Đây là dấu hiệu thể hiện chất lượng tín dụng của chi nhánh được kiểm soát. Kết quả tỷ lệ nợ xấu phản ánh năng lực chỉ đạo trong công tác quản lý RRTD của Ban giám đốc Chi nhánh, cũng như hiệu quả hoạt động của bộ phận thẩm định và xử lý rủi ro, thu hồi nợ. Chi nhánh cần phát huy hiệu quả hơn nữa để có kết quả tốt hơn trong những năm tới.

Bảng 2.11: Tỷ lệ nợ xấu cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		
	Số tiền	Số tiền	+/-	%	Số tiền	+/-	%
1. Tổng dư nợ	2.785	3.098	313	11%	3.537	439	14,2%
2. Nợ xấu	58	41	-5,6	-10%	36	-4,6	-11,1%
3. Tỷ lệ nợ xấu	2,10%		1,82%		1,03%		

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

Tỷ lệ nợ xấu cho vay doanh nghiệp của Chi nhánh năm 2019 là 1,03%, giảm mạnh 0,9% so với năm 2018 và giảm 1,07% so với năm 2017. Điều này cho thấy Chi nhánh đã có hướng khắc phục và giải quyết tình trạng nợ xấu để hạn chế rủi ro. So với một số Chi nhánh trên địa bàn, tỷ lệ nợ xấu của Chi nhánh thấp hơn so với mức trung bình. Tuy nhiên, cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nếu không có các biện pháp kiểm soát phù hợp sẽ có nguy cơ gia tăng tỷ lệ nợ xấu, nợ có khả năng mất vốn.

Trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nợ xấu được các NHTM kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%/năm. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng hệ thống các NHTM năm 2019 ở mức 1.090 tỷ đồng, chiếm 1,25% trong tổng dư nợ toàn địa bàn; trong đó nợ xấu khối doanh nghiệp khoảng 550 tỷ đồng, chiếm 1,56% trong tổng dư nợ

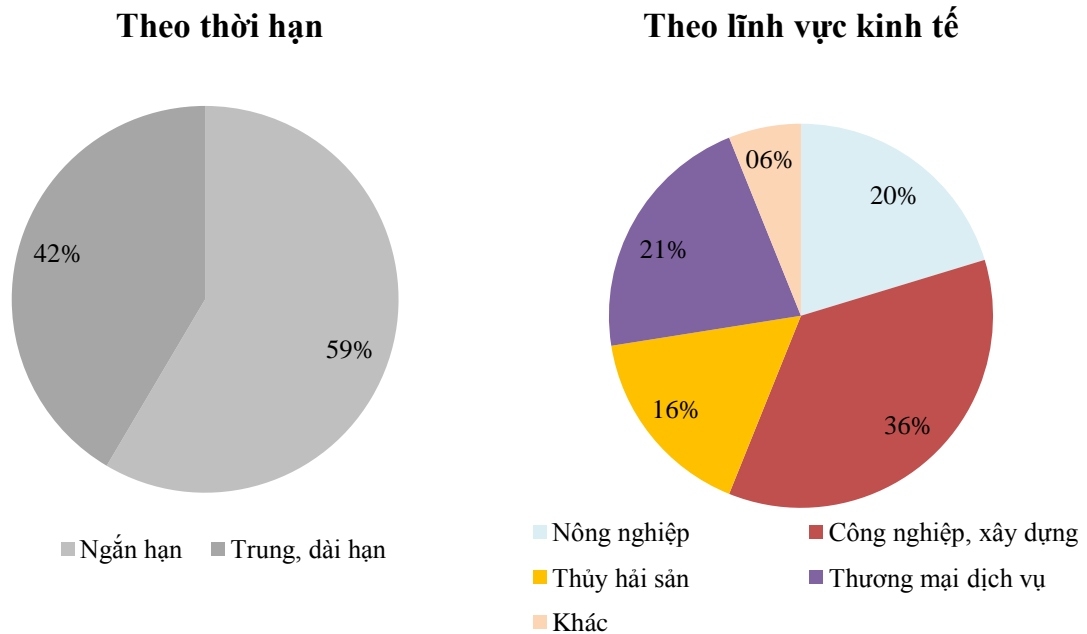
khôi doanh nghiệp. Nợ xấu cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu năm 2019 chỉ chiếm 6,5% tổng nợ xấu của các NHTM trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2.12: Tỷ lệ nợ xấu cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		
	Số tiền	Số tiền	+/-	%	Số tiền	+/-	%
Nợ xấu	58.101	41.347	-5.754	-12,2%	36.406	-9.241	-22,4%
1. Theo thời hạn vay							
Ngắn hạn	32.115	24.392	-7.723	-24,0%	21.307	-3.085	-12,6%
Trung, dài hạn	25.986	16.955	-9.031	-34,8%	15.099	-1.856	-10,9%
2. Theo lĩnh vực kinh tế							
Nông nghiệp	13.944	9.138	-4.807	-34,5%	7.390	-1.747	-19,1%
Công nghiệp, xây dựng	24.461	15.546	-8.914	-36,4%	13.033	-2.513	-16,2%
Thủy hải sản	5.810	4.962	-848	-14,6%	5.971	1.009	20,3%
Thương mại dịch vụ	11.620	7.360	-4.260	-36,7%	7.791	431	5,9%
Khác	2.266	4.341	2.075	91,6%	2.221	-2.121	-48,8%

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu



Biểu đồ 2.5. Phân loại nợ xấu cho vay doanh nghiệp năm 2019

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

Theo thời hạn khoản vay có thể thấy nợ xấu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao hơn so với cho vay trung, dài hạn trong tổng nợ xấu của Agribank Vũng Tàu. Sở dĩ như vậy vì tỷ trọng tài trợ vốn lưu động cao hơn so với tài sản cố định, máy móc thiết bị, một số doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích, vay ngắn hạn để đầu tư trung, dài hạn nên không có đủ nguồn trả nợ ngân hàng.

Theo lĩnh vực kinh tế, ngành công nghiệp, xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (36%) do trong những năm qua, hoạt động kinh doanh bất động sản gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng với đặc điểm nguồn vốn vay lớn hạn chế trong việc đẩy sản phẩm ra thị trường, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng. Ngành nông nghiệp cũng có tỷ trọng nợ xấu khoảng 20% nhưng tỷ trọng này không đáng lo ngại do đặc thù kinh doanh gắn với nhiệm vụ chính trị trong cho vay nông nghiệp nông thôn nên tỷ trọng dư nợ trong lĩnh vực này tại Chi nhánh là trên 60%. Điểm đáng chú ý là nợ xấu tăng dần ở ngành thủy hải sản và thương mại dịch vụ, cụ thể đối với ngành thương mại dịch vụ các năm 2017, 2018, 2019, tỷ trọng nợ quá hạn ở ngành này lần lượt

là 38%, 42,2% và 41%, nợ xấu là 10%, 12%, 16,4%. Mặc dù, ngành du lịch và hệ thống bán lẻ trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu cao, nhưng ngành vận tải, đặc biệt là vận tải hàng hóa trên địa bàn lại có xu hướng giảm sút. Trong khi đó, Chi nhánh thời gian qua tập trung cho vay nhiều doanh nghiệp vận tải mới thành lập, chưa có nhiều kinh nghiệm, đối tác, năng lực chuyên chở còn nhiều hạn chế, chưa có đơn hàng ổn định và có sự cạnh tranh cao trong lĩnh vực này nên khả năng trả nợ còn hạn chế.

2.2.4.3. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro

Kết quả trích lập DPRR cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019 tại Agribank Vũng Tàu cụ thể như sau:

Bảng 2.13: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro cho vay doanh nghiệp giai đoạn 2017-2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		
	Số tiền	Số tiền	+/-	%	Số tiền	+/-	%
1. Tổng dư nợ	2.785	3.098	313	11%	3.537	439	14,2%
2. Trích lập DPRR	26,3	25,4	-0,97	-4%	21,3	-4,1	-16,0%

Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp Agribank Vũng Tàu

Chất lượng tín dụng luôn là vấn đề cần được cải thiện, kiểm soát chặt chẽ và hạn chế nợ xấu phát sinh, đảm bảo định hướng giảm dần nợ xấu của Agribank. Thực hiện trích lập dự phòng đúng và đủ theo quy định. Các biện pháp xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro, nợ bán VAMC được triển khai đồng bộ và quyết liệt.

So sánh số liệu và xu hướng dư nợ cũng như chất lượng nợ qua các năm qua bảng trên, ta thấy có sự biến động mạnh vào năm 2019 khi so sánh với năm

2018, 2017. Số tiền trích lập DPRR năm 2017 là 26,3 tỷ đồng, năm 2018 là 25,4 tỷ đồng và giảm mạnh còn 21,3 tỷ vào năm 2019.

Như vậy, đến năm 2019, chất lượng tín dụng được cải thiện, các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro, nợ hết thời gian cơ cấu, nợ phải chuyển nhóm do CIC được kiểm soát chặt chẽ. Các biện pháp xử lý, thu hồi nợ được triển khai đồng bộ và quyết liệt như duy trì hoạt động của các Tổ thu nợ, yêu cầu rà soát, đánh giá từng khoản nợ, lên phương án xử lý cụ thể cho từng trường hợp, yêu cầu bàn giao tài sản, niêm phong tài sản, đấu giá, bán tài sản thu hồi nợ, khởi kiện các khách hàng. Đồng thời Chi nhánh đã áp dụng chế tài xử lý cán bộ có liên quan không thực hiện nghiêm túc các biện pháp xử lý nợ xấu, làm nợ xấu gia tăng và khen thưởng như động lực thúc đẩy cá nhân trong công tác xử lý thu hồi nợ.

2.3.Đánh giá về thực trạng công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Vũng Tàu

2.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, hoạt động tín dụng của Chi nhánh tăng trưởng mạnh nhưng chất lượng tín dụng vẫn trong tầm kiểm soát, cơ cấu nhóm nợ có dần được cải thiện, tỷ lệ nợ nhóm 2-5 có xu hướng giảm. Giai đoạn 2017-2019, dư nợ cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh tăng trưởng mạnh, năm 2018 tăng 11,2%, năm 2019 tăng 14,2%, tỷ; tỷ lệ nợ quá hạn giảm khá từ 6,01% năm 2017 xuống còn 4,81% năm 2019.

Thứ hai, nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu giảm dần qua các năm. Giai đoạn 2017-2019, dư nợ cho vay doanh nghiệp tại Chi nhánh tăng trưởng mạnh, năm 2018 tăng 11,2%, năm 2019 tăng 14,2%. Song song với phát triển tín dụng, cải thiện năng lực tài chính, Chi nhánh đã kiểm soát được sự tăng trưởng tín dụng, cải thiện các chỉ tiêu về nợ quá hạn và nợ xấu. Tỷ lệ nợ quá hạn giảm từ 6,01% năm 2017 xuống còn 4,81% năm 2019, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, tỷ lệ nợ xấu giảm từ 2,1% năm 2017 xuống 1,03% năm 2019.

Thứ ba, chính sách tín dụng, quy trình cho vay, công tác xếp loại tín dụng, việc trích lập quỹ DPRR và sử dụng DPRR... nhìn chung đã chấp hành đầy đủ, kịp thời và đúng theo quy định của Agribank. Agribank Vũng Tàu thường xuyên cập nhật, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ cấp tín dụng và tuân thủ quy định của Agribank. Quy trình cấp tín dụng được xây dựng khá chặt chẽ cho từng nhóm đối tượng khách hàng làm cơ sở, tiền đề cho hoạt động tín dụng của Chi nhánh cũng như giảm thiểu rủi ro đối với Chi nhánh. Đồng thời, các quy định được ban hành đều chỉ rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân. Hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng ngày càng được hoàn thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế theo các nhóm ngành nghề, đối tượng, lĩnh vực kinh doanh. Căn cứ vào đó để thực hiện chấm điểm khách hàng, phân loại và có các hướng quản lý phù hợp.

Thứ tư, tuân thủ nghiêm túc thẩm quyền phán quyết tín dụng, do đó hạn chế được rủi ro do cho vay vượt thẩm quyền: Việc phân cấp, phân quyền phê duyệt tín dụng cũng đã được quy định một cách chặt chẽ, đầy đủ đối với Giám đốc (Phó Giám đốc Chi nhánh), Giám đốc các phòng giao dịch trực thuộc. Ngoài ra cũng có sự hướng dẫn khá chi tiết của Agribank đối với việc phê duyệt các khoản tín dụng trong quyền phê duyệt và các khoản tín dụng vượt thẩm quyền phê duyệt của các chi nhánh trong ngân hàng.

2.3.2. Những mặt tồn tại

Thứ nhất, mô hình tổ chức chưa có sự phân tách độc lập: Cán bộ tín dụng làm tất cả các khâu từ tiếp thị khách hàng, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định tín dụng, công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo đối với hồ sơ tài sản, giải ngân và thu nợ khách hàng. Mô hình tổ chức quản lý của Agribank Vũng Tàu về bản chất thực hiện theo mô hình quy định của Agribank, tại Chi nhánh đã và đang có nhiều đổi mới tích cực trong phân công, phân nhiệm công tác tín dụng song vẫn thừa kế mô hình tổ chức quản trị truyền thống, tức là các phòng ban được phân định dựa trên loại hình nghiệp vụ. Trong khi đó, theo mô hình tổ chức quản trị hiện

đại và quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, việc quản lý RRTD cần phân theo các tuyến bảo vệ độc lập, chức năng, nhiệm vụ của cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất trong tất cả các giao dịch, quy trình nghiệp vụ, đảm bảo không xung đột lợi ích, một cá nhân không chi phối toàn bộ một giao dịch, quy trình thực hiện, không cùng lúc được giao các công việc có xung đột lợi ích. Riêng đối với hoạt động cấp tín dụng, phải được kiểm soát xung đột lợi ích theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng quan hệ khách hàng, thẩm định lại (nếu có), phê duyệt cấp tín dụng, kiểm soát hạn mức RRTD, quản lý cấp tín dụng có vấn đề, trích lập DPRR và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD. Agribank Vũng Tàu cần phải cải thiện mô hình quản lý hiện tại cho phù hợp với yêu cầu quản trị rủi ro.

Thứ hai, công tác phân tích và thẩm định cho vay doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức, thiếu thông tin khách hàng trong thẩm định cho vay: Việc thẩm định một số dự án vay vốn mới chỉ dừng lại ở mức đánh giá tổng quan, cảm tính, chủ quan, dựa vào thông tin khách hàng cung cấp là chủ yếu, chưa đi vào phân tích thị trường tiêu thụ, khả năng tiêu thụ một cách bài bản và thiếu tính tuyệt phục. Một số nội dung chưa thực hiện tốt như xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn dự án, xác định công suất giá bán chưa hợp lý, phân tích độ nhạy dự án chưa hợp lý... Phương pháp thẩm định còn đơn giản, chưa vận dụng các phương pháp hiện đại để kiểm tra, phân tích hồ sơ vay và tính toán các chỉ tiêu. Việc thẩm định pháp lý trong cho vay còn bỏ ngỏ, chưa có sự tham gia của cán bộ pháp chế, trong khi đó, cán bộ tín dụng có thể sẽ không nhiều kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn pháp lý. Bên cạnh đó, khả năng thu thập, xử lý và phân loại thông tin về các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp còn hạn chế, các thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa bị bắt buộc phải qua kiểm toán nên độ chính xác của các báo cáo chưa cao.

Thứ ba, công tác kiểm soát rủi ro của Chi nhánh thường tập trung chủ yếu vào khâu kiểm tra trước khi cho vay: Kiểm tra, giám sát sau cho vay chưa chặt chẽ, kịp thời, nhiều lúc chỉ mang tính hình thức, tạo sơ hở cho khách hàng chiếm dụng vốn và sử dụng vốn sai mục đích. Điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro mà cán bộ thực hiện không lường trước được.

Thứ tư, hoạt động cho vay tại Chi nhánh phụ thuộc nhiều vào TSĐB nhưng việc định giá TSĐB còn hạn chế: Cán bộ quan hệ khách hàng doanh nghiệp kiêm nhiệm từ việc định giá TSĐB cho đến kiểm soát TSĐB sau cho vay nên định giá TSĐB chưa phù hợp với thực tế để nâng mức độ tài trợ tín dụng lên cao hơn. Việc định giá TSĐB còn chưa sát thị trường. Các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản còn rất phức tạp, đặc biệt là các giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất, gây khó khăn cho ngân hàng trong việc thẩm định và quản lý TSĐB. Việc khảo sát thực tế, thu thập thông tin còn nhiều trường hợp chưa nêu rõ nguồn thông tin hoặc chưa kiểm chứng thông tin, chưa phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của tài sản, thiếu thông tin tổng quan về thị trường, thiếu phân tích thông tin về thị trường của tài sản thẩm định giá hoặc phân tích thông tin về thị trường tài sản thẩm định giá còn sơ sài, không xác định cơ sở giá trị, không có cách tiếp cận mà nêu ngay phương pháp thẩm định giá, thiếu mục giả thiết, giả thiết đặc biệt... liên quan đến giá trị TSĐB.

Thứ năm, hệ thống thông tin của Chi nhánh còn chưa cập nhật, thiếu sự trao đổi thông tin với các ngân hàng, trao đổi với các Chi nhánh thuộc cùng hệ thống. Sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan tại Trụ sở chính trong việc xử lý những vấn đề vướng mắc trong xử lý nợ, có cấu nợ, quản lý hạn mức cấp tín dụng trên hệ thống IPCAS, xử lý tài sản bảo đảm, miễn giảm lãi chưa tốt. Việc thẩm định phê duyệt vượt quyền phán quyết còn chệch và cứng nhắc. Mặt khác, Chi nhánh chưa thực sự tận dụng hết lợi thế của việc ứng dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện trong ngân hàng dẫn tới công tác tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng nhiều khi còn chệch trễ, thậm chí ách tắc

gây khó khăn cho khách hàng, gây lãng phí thời gian và tài lực của bản thân ngân hàng. Chi nhánh chưa thực sự tận dụng hết khả năng của hệ thống IPCAS trong việc kết xuất các dữ liệu, báo cáo định kỳ hàng ngày trong việc phân tích, đánh giá rủi ro một cách thường xuyên, liên tục mà thường chỉ được đánh giá định kỳ theo tháng hoặc quý. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng mạnh mẽ tới năng lực quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng.

2.3.3. Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại

2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, chậm đổi mới mô hình tổ chức quản trị rủi ro tín dụng và chính sách quản lý RRTD: Hiện nay, mô hình tổ chức quản lý RRTD vẫn đang tổ chức trên cơ sở thừa kế mô hình quản lý rủi ro truyền thống, tức là các phòng ban được phân định dựa trên loại hình nghiệp vụ. Đây là mô hình tổ chức đã lạc hậu, lỗi thời. Chính điều này dẫn tới thực trạng chính sách tín dụng của Agribank chậm đổi mới. Các phòng ban chưa có sự hỗ trợ nhau trong việc xây dựng chính sách tín dụng mới và hoàn thiện các chính sách tín dụng chưa phù hợp. Agribank hiện nay mới đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình kiểm soát theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của NHNN. Do đó, chính sách tín dụng, quy định về quy trình tín dụng, kiểm soát RRTD tại Chi nhánh chưa được bài bản, đáp ứng yêu cầu về quản trị rủi ro hiện đại.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác thẩm định, kiểm soát tín dụng chưa cao. Năng lực cán bộ chưa thực sự đồng đều cũng như còn khá cứng nhắc trong các khâu thực hiện thẩm định cho vay. Tại chi nhánh chưa có sự phân tách giữa bộ phận làm công tác khách hàng và bộ phận làm công tác chuyên môn thẩm định, dẫn đến cán bộ khách hàng phải kiêm nhiệm và không có thời gian nhiều cho công tác tìm kiếm khách hàng. Năng lực và kinh nghiệm công tác của các cán bộ cũng không đồng đều nhau ở mỗi phòng ban nói riêng

và trên toàn chi nhánh nói chung. Bên cạnh đó, xảy ra tình trạng một số cán bộ bất cẩn, không tuân thủ quy trình thủ tục hoặc cố tình câu kết với khách hàng lách thủ tục quy trình tín dụng, cho vay sai mục đích... hay cố ý bao che, định giá cao TSDB cho khách hàng...

Thứ ba, công nghệ ngân hàng đã từng bước được nâng cấp nhưng phần mềm hoạt động hệ thống chưa chú trọng xây dựng các công cụ, các thước đo, luợng hóa rủi ro: Hiện nay, tại Agribank Vũng Tàu đang tồn tại một khuyết điểm lớn đó là thiếu các công cụ, thước đo nhằm luợng hóa rủi ro bởi nó chính là công cụ quan trọng để hỗ trợ chính sách, thủ tục và quyết định tín dụng của Ngân hàng. Chính vì thế mà các chiến lược hoạt động, chính sách, thủ tục, quyết định tín dụng cũng như việc xác định lãi suất đều mang tính chất chung chung, chưa cụ thể và dựa trên một cơ sở khoa học.

2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện minh bạch về tài chính: Nhiều đơn vị chưa thực hiện tốt chế độ kế toán - chứng từ mà đặc biệt trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, do đó nhiều đơn vị lập và nộp báo cáo tài chính cho Chi nhánh còn sơ sài, không bài bản, chất lượng kém nhiều khi thiếu hoặc sai lệch thông tin.. Không có thông tin tài chính chính xác đồng nghĩa với việc không thể đưa ra các thông tin chuẩn cho người điều hành trong việc kiểm soát và quản lý lập kế hoạch. Các cán bộ chi nhánh mặc dù có trình độ tốt vẫn thường gặp khó khăn khi thẩm định và không đánh giá chính xác tính khả thi của dự án, phương án, dẫn đến rủi ro cho ngân hàng khi ra quyết định tín dụng.

Thứ hai, nhiều doanh nghiệp chưa có thiện chí, trách nhiệm trong trả nợ ngân hàng: Khách hàng cố ý sử dụng vốn sai mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn của mình làm cho RRTD có khả năng xảy ra khi có biến động bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của khách hàng (khách hàng dùng vốn vay thông thường để đầu tư bất động sản, đầu tư chứng khoán, dùng vốn vay ngắn hạn để

đầu tư trung, dài hạn...). Khách hàng chưa được đánh giá kỹ càng nên khi thị trường biến động mạnh với khả năng quản lý kinh doanh còn yếu, tình hình tài chính của doanh nghiệp không vững chắc, kinh doanh thua lỗ, thiện chí trả nợ của khách hàng có khả năng suy giảm.

Thứ ba, môi trường pháp lý, thông tin phục vụ hoạt động kiểm soát RRTD chưa đồng bộ: Các quy định pháp luật, các cơ chế chính sách của Chính phủ và NHNN ngày càng được hoàn thiện nhưng vẫn chưa thực sự đồng bộ và ổn định, một số văn bản chưa thể hiện rõ sự gắn kết giữa quy định về tín dụng và các quy định về quản lý rủi ro tín dụng, hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng của NHTM. Hoạt động Trung tâm CIC trong thời gian qua, vẫn còn một số mặt tồn tại hạn chế như chất lượng dữ liệu báo cáo của một số TCTD, tổ chức tự nguyện tham gia hoạt động TTTD chưa thực sự ổn định, dẫn đến thông tin chưa cập nhật kịp thời, ảnh hưởng đến quá trình kiểm soát tín dụng của ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong Chương này, luận văn đã tập trung khái quát và giải quyết những vấn đề sau đây:

Một là giới thiệu chung, thực trạng cơ cấu tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh giai đoạn 2017-2019.

Hai là mô tả thực trạng tình hình RRTD trong cho vay doanh nghiệp và công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu.

Ba là từ thực trạng đã rút ra những mặt được, hạn chế và làm rõ nguyên nhân hạn chế, trong đó tập trung phân tích 3 nguyên nhân chủ quan và 6 nguyên nhân khách quan từ phía doanh nghiệp và môi trường bên ngoài.

Trên cơ sở phân tích thực trạng giai đoạn 2017-2019, Chương 2 đã hình thành cơ sở thực tiễn cho các giải pháp và kiến nghị sẽ được trình bày ở Chương 3 sau đây.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH VŨNG TÀU

3.1. Mục tiêu và định hướng cho vay doanh nghiệp của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Vũng Tàu

3.1.1. Mục tiêu và định hướng chung của Chi nhánh

Trên cơ sở chiến lược kinh doanh của Agribank và quyết tâm phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, giai đoạn 2020-2021, định hướng kế hoạch kinh doanh của Agribank Vũng Tàu như sau: Chú trọng công tác huy động vốn đặc biệt nguồn vốn có độ ổn định cao, lãi suất thấp, nguồn vốn trung dài hạn, nguồn vốn; tăng cường năng lực tài chính; tăng trưởng tín dụng trên cơ sở đảm bảo an toàn vốn; kiểm soát nợ xấu, tập trung xử lý, thu hồi nợ xấu; tập trung phát triển dịch vụ theo hướng ngân hàng hiện đại; tăng cường kiểm tra, kiểm soát để phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

Các mục tiêu chính của Chi nhánh giai đoạn 2020-2021 như sau:

Về công tác nguồn vốn: Tập trung huy động vốn đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng và đảm bảo an toàn thanh khoản, dự kiến tăng trưởng nguồn vốn từ 18% - 20% so với năm 2019. Chủ động quyết định lãi suất huy động theo địa bàn, khách hàng sử dụng gói sản phẩm dịch vụ, triển khai các chương trình huy động vốn trên nguyên tắc chấp hành quy định của NHNN, Agribank về lãi suất huy động và cho vay, đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Về công tác tín dụng: Giữ vững thị trường khách hàng truyền thống, đồng thời không ngừng mở rộng cho vay khách hàng doanh nghiệp. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng mức 15-18% phù hợp với khả năng quản lý gắn với chuyên dịch

cơ cấu tín dụng và lựa chọn khách hàng, đơn giản hóa tối đa thủ tục cho vay. Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay, tỷ lệ vốn đối ứng linh hoạt theo mức độ an toàn của khoản vay và khả năng bán chéo sản phẩm dịch vụ. Đặc biệt quan tâm kiểm soát chặt chẽ trong và sau giải ngân, tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu khi phê duyệt cho vay, giảm dư nợ các khoản vay có rủi ro, có nguy cơ chuyển nhóm nợ tại hội sở chi nhánh. Kiểm soát nợ xấu, duy trì nợ xấu ở dưới mức cho phép của Agribank, là dưới 1%.

Về sản phẩm dịch vụ: Tăng cường nghiên cứu, quảng bá sản phẩm dịch vụ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đơn giản hóa các thủ tục giao dịch, giảm các thao tác thủ công, đẩy mạnh áp dụng công nghệ hiện đại của cách mạng công nghệ 4.0. Duy trì tốc độ tăng trưởng theo định hướng của Agribank, bình quân tăng trưởng thu dịch vụ từ 16-18% so với năm 2019.

3.1.2. Mục tiêu và định hướng trong cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu

3.1.2.1. Định hướng trong cho vay doanh nghiệp

Trên cơ sở định hướng cho vay của Agribank, với những kết quả kinh doanh đã đạt được trong năm qua và mục tiêu giữ vững truyền thống của Agribank và đưa Agribank Vũng Tàu trở thành một trong những Chi nhánh hàng đầu tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Chi nhánh đã đưa ra định hướng cho vay doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, mở rộng cơ sở khách hàng, tích cực phát triển khách hàng mới, củng cố quan hệ với khách hàng truyền thống. Tiếp cận, rà soát, phân loại doanh nghiệp đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lựa chọn khách hàng thuộc ngành, lĩnh vực có khả năng tiêu thụ trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, khai thác các nguồn vốn có chi phí thấp, chương trình tín dụng ưu đãi dành riêng cho doanh nghiệp trên cơ sở nguồn vốn Agribank, nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức quốc tế.

Thứ ba, tiếp tục tăng trưởng dư nợ an toàn, hiệu quả, nâng cao chất lượng

thẩm định dự án đầu tư. Thực hiện tốt chính sách khách hàng dựa trên cơ sở lãi suất linh hoạt.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ dưới nhiều hình thức như kiểm tra toàn diện, kiểm tra đột xuất nhằm nâng cao ý thức chấp hành tốt các thể lệ, chế độ đã quy định.

3.1.2.2. Mục tiêu trong cho vay doanh nghiệp

- Thống nhất cách ứng xử của chi nhánh trong việc phát triển quan hệ với các doanh nghiệp. Xây dựng một danh mục các khách hàng doanh nghiệp có chất lượng cao, sử dụng đa dạng các tiện ích của Agribank.

- Xây dựng chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng nhằm hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng. Chú trọng cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong các khu công nghiệp, tổng công ty, các công ty tài chính trực thuộc các tổng công ty,..thúc đẩy cho vay tài trợ xuất nhập khẩu, các hoạt động sản xuất, chế biến tạo giá trị gia tăng...

- Tăng trưởng dư nợ ở mức 15-17%, tỷ lệ nợ xấu dưới 1%, tỷ lệ nợ quá hạn dưới 3%.

- Thu nợ đã xử lý rủi ro, nợ bán VAMC là 20% tổng nợ đã xử lý rủi ro, nợ bán VAMC. Trích lập DPRR đầy đủ theo quy định của NHNN và Agribank.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Vũng Tàu

3.2.1. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định khách hàng vay vốn

Hệ thống các văn bản về nghiệp vụ tín dụng do NHNN và Agribank ban hành ngày càng được bổ sung, hoàn thiện để tạo ra môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng. Từ đó, đòi hỏi Chi nhánh thực hiện nghiêm túc quy trình tín dụng từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất. Thẩm định là một bước quan trọng nhất trong quy trình tín dụng, là một quá trình liên tục từ khâu thu thập thông tin đến phân

tích thông tin và quyết định cho vay, để nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng, Chi nhánh thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, thực hiện phân tách mô hình hoạt động tín dụng theo hướng bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng quan hệ khách hàng, phê duyệt cấp tín dụng, kiểm soát hạn mức RRTD, quản lý cấp tín dụng có vấn đề, trích lập DPRR và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD.

Thứ hai, chú trọng phân tích và đánh giá khách hàng: Trên cơ sở thông tin thu thập, cán bộ tín dụng phân tích, đánh giá tình hình vay trả nợ, tốc độ vòng quay bình quân vốn lưu động, tình hình tiêu thụ sản phẩm, khả năng sinh lời và các nguồn thu khác của doanh nghiệp. Thẩm định cũng đồng thời là tư vấn cho khách hàng, trong đó, tập trung vào các yêu cầu đối với quy định cho vay của Agribank.

Thứ ba, linh hoạt phương pháp thẩm định, không chỉ thẩm định trên nền tảng các mẫu thẩm định sẵn có. Thay đổi phương pháp thẩm định trong đó chú trọng tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ, các nguồn thu của khách hàng. Áp dụng công nghệ phần mềm về thẩm định, phân tích hồ sơ vay vốn, tính toán các chỉ số... trên cơ sở đó đưa ra các kết quả chính xác và nhanh chóng. Tăng cường tích lũy kinh nghiệm thực tế từ các rủi ro nợ xấu đã phát sinh ngay tại Chi nhánh hoặc các Chi nhánh trên địa bàn, các NHTM khác để thay đổi, điều chỉnh nội dung thẩm định. Ngoài ra, Chi nhánh cần có sự phối hợp với chuyên gia, cán bộ tư vấn về các lĩnh vực định giá, xây dựng kỹ thuật, tính pháp lý và một số ngành nghề đặc thù.

3.2.2. Tăng cường công tác kiểm tra trong và sau khi cho vay

Trong quá trình xét duyệt cho vay, việc kiểm tra trước khi cho vay là điều kiện cần thiết, tuy nhiên sau khi trong quá trình giải ngân và sau khi giải ngân, Chi nhánh cũng cần tăng cường công tác kiểm tra kiểm tra trong và sau khi cho vay để kịp thời đưa ra những giải pháp hỗ trợ, tư vấn kịp thời khi các doanh

nghiệp gặp khó khăn trong quá trình sử dụng vốn, kịp thời phát hiện việc doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích, nắm rõ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hay các biến động về TSDB nhằm ngăn ngừa, cảnh báo sớm, hạn chế rủi ro xảy ra.

Kiểm tra trong cho vay: Giúp cho doanh nghiệp cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, kiểm chứng được nhu cầu vay của doanh nghiệp. Việc kiểm chứng này thực hiện thông qua kiểm tra chứng từ giải ngân,

Kiểm tra sau cho vay: Định kỳ hoặc đột xuất, cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm tra thực tế TSDB, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất... theo các quy định của Agribank. Khi kiểm tra cần tiến hành lập biên bản kiểm tra với các đánh giá cụ thể, chi tiết. Việc kiểm tra phải thực hiện trên tinh thần trách nhiệm cao, không qua loa, đối phó.

Đồng thời, Chi nhánh cần không ngừng đổi mới và hoàn thiện phương pháp kiểm tra, áp dụng linh hoạt các biện pháp kiểm tra, tùy thuộc vào từng thời điểm, từng đối tượng và mục đích của việc kiểm tra; có chế độ thưởng phạt và quy trách nhiệm rõ ràng nhằm nâng cao hiệu quả và tinh thần trách nhiệm trong kiểm tra.

3.2.3. Hoàn thiện công tác định giá tài sản đảm bảo nợ vay

Định giá chính xác giá trị tài sản sẽ giúp ngân hàng đưa ra mức cho vay phù hợp và đánh giá được toàn diện rủi ro có thể xảy ra. Tại Agribank Vũng Tàu, khâu định giá TSDB còn tồn tại nhiều hạn chế, do đó, để khắc phục, trong thời gian tới, Chi nhánh cần thực hiện:

Thứ nhất, thành lập một tổ định giá TSDB chuyên môn hóa, được trang bị đầy đủ kiến thức định giá, nắm vững các văn bản pháp luật khi tiến hành công tác định giá TSDB, đặc biệt là bất động sản, TSDB, có quan hệ với các tổ chức, cơ quan hữu quan như thuế, hải quan, thị trường, kiểm toán... để thu thập thông tin, định giá chính xác theo thực tế và diễn biến thị trường.

Thứ hai, hoàn thiện phương pháp thẩm định đảm bảo tính khoa học, phù hợp với đặc thù và tính chất của loại tài sản và khoản vay hoặc dự án. Bên cạnh đó, cần xem xét kỹ về yếu tố pháp lý, phương diện kỹ thuật và thị trường của TSDB.

Bước 5: Xác định giá trị tài sản cần thẩm định giá.

Thứ ba, chú trọng hơn nữa công tác tái thẩm định TSDB. Thực hiện tái định giá TSDB một cách khách quan, tiến hành tái thẩm định đột xuất đối với những tài sản có biến động lớn về giá trị, có tranh chấp pháp lý hoặc ảnh hưởng từ thị trường, lạm phát...

3.2.4. Hoàn thiện hệ thống thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin

TTTTD có vai trò rất quan trọng, qua việc phân tích và xử lý thông tin giúp ngân hàng phát hiện sớm các khoản tín dụng có vấn đề cũng như đánh giá đúng mức độ rủi ro của các khoản nợ.

Thứ nhất, về thu thập TTTD. Trong thực tế, nhiều khách hàng cung cấp thông tin, báo cáo tài chính chưa chính xác, do đó, ngoài các thông tin từ báo cáo tài chính, cán bộ tín dụng cần chủ động khảo sát thực tế để nắm bắt thông tin về khả năng sản xuất kinh doanh nói chung của doanh nghiệp, năng lực quản lý, nhu cầu hiện tại và tương lai của khách hàng một cách khách quan. Để khắc phục những tồn tại về TTTD, Chi nhánh cần phải giải quyết những vấn đề sau:

- Đa dạng hoá thông tin khách hàng từ những nguồn thông tin khác nhau: do vị chủ quản của khách hàng, bạn hàng, đối thủ cạnh tranh; cơ quan bảo vệ pháp luật (Công an, Tòa án, Viện kiểm sát), các Hiệp hội...; các thông tin đại chúng; hệ thống thông tin tín dụng CIC và các nguồn thông tin khác.

- Xây dựng phần mềm quản trị thông tin tín dụng phù hợp với yêu cầu của công tác quản trị, theo hướng phân cấp quản trị theo nhóm khách hàng và khối lượng tín dụng mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng. Áp dụng các tiêu chí chấm điểm để phân loại khách hàng theo nhóm các đối tượng khách hàng, phù

hợp với thông lệ quốc tế theo nội dung.

- Trang bị kiến thức về kinh tế thị trường, Marketing ngân hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thu thập thông tin cho cán bộ tín dụng.

- Tăng cường trao đổi thông tin doanh nghiệp, học hỏi kinh nghiệm các Chi nhánh trong hệ thống Agribank.

Thứ hai, về phân tích và xử lý thông tin: Trên cơ sở thông tin đã thu thập, cán bộ tín dụng phải sàng lọc nguồn thông tin để phân tích, đánh giá khách hàng. Trên cơ sở đó ra quyết định cho vay hay từ chối cho vay nhằm hạn chế rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

3.2.5. Các giải pháp hỗ trợ

3.2.5.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Chi nhánh

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao trình độ cán bộ tín dụng, tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại để cán bộ tín dụng có đủ kiến thức chuyên môn cũng như kiến thức về kinh tế thị trường. Khuyến khích các cán bộ đi học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ trong và ngoài nước. Chi nhánh thường xuyên tổ chức tự đào tạo, khảo sát, học tập tại các Chi nhánh cùng hệ thống.

Thứ hai, phải có chế độ thưởng phạt nghiêm minh, gắn lợi ích với hiệu quả hoạt động nhằm nâng cao trách nhiệm cán bộ trong việc tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng tín dụng cũng như giảm nợ quá hạn, nợ khó đòi... Đặc biệt, cần có biện pháp thiết thực khuyến khích cán bộ, nhân viên giỏi, tích cực trong công tác và gắn bó, tâm huyết với ngân hàng.

Thứ ba, Chi nhánh nên thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo cán bộ chuyên sâu về công tác thẩm định, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cán bộ tín dụng đối với từng khoản vay. Sắp xếp sử dụng đội ngũ cán bộ tín dụng phải phù hợp với vị trí yêu cầu từng công việc. Phân rõ trách nhiệm pháp lý từng vị trí công tác, đảm bảo quyền lợi gắn với trách nhiệm, đồng thời phổ biến tới tất cả cán bộ Chi nhánh về yêu cầu kiểm soát RRTD.

Thứ tư, không ngừng rèn luyện đạo đức nghề nghiệp. Người làm ngân hàng phải tuân theo những yêu cầu và chuẩn mực khắt khe về kiến thức, kinh nghiệm, đạo đức và tâm thế đúng với nghề của mình. Theo Bộ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử của cán bộ ngân hàng do Hiệp hội ngân hàng ban hành, có 06 chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp chính sau: Tính tuân thủ, Sự cẩn trọng, Sự liêm chính, Sự tận tâm và chuyên cần, Tính chủ động, sáng tạo và thích ứng và Ý thức bảo mật thông tin.

3.2.5.2. *Nâng cao chất lượng công nghệ quản lý*

Thứ nhất, đầu tư theo chiều sâu vào hệ thống công nghệ thông tin ngân hàng, trong đó, chú trọng nâng cấp hệ thống IPCAS để đảm bảo việc lưu trữ, cung cấp thông tin khoản vay khoa học, thuận tiện giúp Chi nhánh trong quá trình chấm điểm, xếp hạng, phân tích thông tin khách hàng.

Thứ hai, nâng cấp phần mềm quản lý tín dụng, đặc biệt là phần mềm thẩm định khoản vay, phần mềm chấm điểm tín dụng. Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cảnh báo sớm về rủi ro tín dụng. Hệ thống các dấu hiệu cảnh báo rủi ro phản ánh quan điểm và đánh giá của ngân hàng về những dấu hiệu phản ánh khả năng hoạt động giảm sút và mức độ rủi ro tăng lên của khách hàng. Hệ thống này được xây dựng trên cơ sở các lý thuyết về quản trị rủi ro ngân hàng và cơ sở khách hàng có tính đặc thù của mỗi ngân hàng.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước

Thứ nhất, tăng cường hiệu quả công tác thanh tra, giám sát hoạt động tín dụng tại các NHTM của Thanh tra Ngân hàng nhà nước, trong đó, trước hết tập trung vào thanh tra pháp nhân nhằm đánh giá chính xác hơn về thực trạng pháp nhân TCTD; tiếp đó, thanh tra chuyên đề về cơ cấu lại, xử lý nợ xấu, chất lượng tín dụng và một số nội dung trọng yếu khác trong hoạt động của TCTD. Triển khai thanh tra, giám sát một cách thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm đối với các TCTD, xử lý kiên quyết, kịp thời các sai phạm phát hiện. Tiếp tục tăng

cường công tác thanh tra, giám sát ngân hàng về việc chấp hành quy định của pháp luật về tiền tệ, ngân hàng, quy định về an toàn hoạt động; tập trung thanh tra, giám sát đối với các đối tượng, lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro và vi phạm pháp luật. Phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời rủi ro, vi phạm pháp luật; bảo đảm sự an toàn, ổn định hệ thống các TCTD và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, kỷ cương, kỷ luật, đồng thời đấu tranh phòng chống tham nhũng và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; nâng cao khả năng cảnh báo sớm đối với những rủi ro tiềm ẩn mang tính hệ thống và ngăn ngừa nguy cơ vi phạm pháp luật của các TCTD; nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô; tăng cường thanh tra toàn diện, pháp nhân TCTD.

Thứ hai, nâng cao chất lượng cung cấp thông tin của CIC. NHNN là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và đảm bảo an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Vì vậy, NHNN phải tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của CIC nhằm hỗ trợ cho công tác thẩm định của các NHTM, hạn chế rủi ro thông tin trong quá trình tác nghiệp. Hoàn thành và đưa vào sử dụng toàn bộ hệ thống TTTD mới, cải tiến, chuẩn hóa, nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm theo các chỉ tiêu thông tin mới để phục vụ tốt nhất yêu cầu của các đơn vị NHNN, phục vụ hoạt động kinh doanh của các TCTD và cung cấp sản phẩm dịch vụ trực tiếp cho khách hàng vay theo quy định. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế với các tổ chức quốc tế, cơ quan TTTD quốc tế để học hỏi, tiếp thu những kinh nghiệm về các nghiệp vụ mới, xu hướng mới trong hoạt động TTTD...

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Thứ nhất, xây dựng mô hình quản lý RRTD tại Chi nhánh bao gồm: bộ phận Quan hệ khách hàng, bộ phận Thẩm định tín dụng, bộ phận Quản lý rủi ro tín dụng.

Thứ hai, xây dựng và hoàn thiện chính sách quản lý RRTD đáp ứng quy định về quản lý RRTD tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 15/8/2018. Quy định cụ thể về chiến lược quản lý RRTD, hạn mức RRTD đối với đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm. Đưa ra chính sách tín dụng hợp lý trong từng thời kỳ, mức độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng cần được xem xét và đặt trong mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Mức tăng trưởng tín dụng quá lớn so với tăng trưởng kinh tế và mức độ lạm phát sẽ dẫn tới những tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động tín dụng. Thay đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đảm bảo lượng hóa các tiêu chí đánh giá khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, lượng hóa RRTD. Xây dựng hệ thống cơ sở để Chi nhánh có thể thực hiện kiểm soát RRTD theo hạn mức RRTD được phân bổ.

Thứ ba, xây dựng bộ phận thu thập, hệ thống hóa và cập nhật thông tin về: giá cả thị trường, tình hình phát triển ngành nghề, các rủi ro thường xảy ra, cảnh báo rủi ro..., thiết lập hệ thống thu thập TTTD đa chiều trên cơ sở có chọn lọc cho toàn hệ thống.

Thứ tư, tăng cường hiệu quả hoạt động công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong toàn hệ thống, giám sát và đôn đốc kịp thời những biểu hiện sai phạm của các chi nhánh, nhất là trong hoạt động tín dụng. Để làm được điều đó, Agribank cần phải có những quy định cụ thể đối với bộ phận kiểm toán nội bộ, từ khâu tổ chức, con người, trình độ của cán bộ kiểm tra kiểm toán và các điều kiện khác. Một nguyên tắc đối với bộ phận kiểm toán là phải tách bạch với ban điều hành, cụ thể ở đây ban kiểm tra kiểm toán nội bộ phải trực tiếp chịu sự lãnh đạo điều hành của Hội đồng quản trị, tương ứng với đó là các phòng kiểm tra kiểm toán tại các chi nhánh là

bộ phận trực thuộc ban kiểm tra của Agribank, được Agribank chi trả lương và thực hiện các công việc theo chu trình của Hội đồng thành viên, có nhu cầu mới nâng cao hiệu quả kiểm tra giám sát trong toàn hệ thống.

3.3.3. Đối với Hiệp hội Doanh nghiệp

Thứ nhất, Hiệp hội Doanh nghiệp cần giúp các doanh nghiệp hiểu rõ các quy định của Ngân hàng về quy trình cấp tín dụng để giao dịch vay vốn được thuận lợi. Cần thực hiện liên kết theo từng khu vực, giữa các chi nhánh với các làng nghề địa phương trong việc phối hợp cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu về vốn, dịch vụ; là cầu nối tốt hơn giữa các DNVTN với ngân hàng, nhất là trong việc cung cấp thông tin, tiếp xúc với nhà tài trợ.

Thứ hai, Hiệp hội cần chủ động giúp đỡ doanh nghiệp vượt qua tình hình khó khăn biến động của thị trường. đổi mới phương thức hoạt động để nâng cao hiệu quả hỗ trợ các hội viên tại các địa phương. Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, khuyến khích hỗ trợ các hộ kinh doanh thực hiện việc chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Hiệp hội phải giữ được vai trò phản biện, giúp các hội viên phản ánh được ý kiến của mình đến cơ quan lý, giúp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao kiến thức quản trị doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân và những kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm giảm thiểu rủi ro trong cạnh tranh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích thực trạng và những mặt còn tồn tại trong hoạt động kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Agribank Vũng Tàu những năm qua, Luận văn đã nêu ra các giải pháp chủ yếu mang tính đồng bộ để tăng cường công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp trong giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, luận văn cũng mạnh dạn đề xuất các kiến nghị với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp, Trụ sở chính Agribank nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hành lang pháp lý đồng bộ, cơ chế chính sách phù hợp trên cơ sở đó Agribank Vũng Tàu nâng cao hiệu quả, đẩy mạnh công tác kiểm soát RRTD.

KẾT LUẬN

Rủi ro đối với hoạt động của ngân hàng hết sức đa dạng và phong phú, tuy nhiên có thể tóm lược bao gồm ba loại rủi ro chính là rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động, trong đó, với đặc thù hoạt động ngân hàng tại Việt Nam hiện nay, RRTD là loại rủi ro gây ảnh hưởng sâu rộng và trầm trọng nhất trong hệ thống ngân hàng. Do đó, công tác kiểm soát RRTD cần đặc biệt được quan tâm nhằm mục đích vừa giảm thiểu rủi ro vừa gia tăng lợi nhuận cho các tài sản có tại các NHTM nói chung và Agribank nói riêng trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên cơ sở các vấn đề hiện tại của Agribank Vũng Tàu, em đã đưa ra các giải pháp có tính thực tiễn nhằm góp phần hoàn thiện công tác kiểm soát RRTD, đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh, an toàn hoạt động và đảm bảo yêu cầu hội nhập.

Trong những năm qua, Agribank Vũng Tàu đã xác định được phương hướng đúng đắn và đạt được nhiều thành tựu trong công tác kiểm soát RRTD trong cho vay doanh nghiệp, tuy nhiên việc kiểm soát RRTD là một vấn đề lớn, cần có hệ thống các giải pháp và các điều kiện thực hiện đồng bộ. Do đó, trong luận văn, em chỉ mong muốn đóng góp nhỏ trong tổng thể các giải pháp phát triển kiểm soát RRTD. Để giải pháp được thực thi và phát huy tác dụng thì cần có sự nỗ lực từ bản thân các Chi nhánh, có sự quan tâm phối hợp hỗ trợ của Chính phủ và các NHTM cũng như các cấp, các ngành có liên quan.

Do hiểu biết bản thân và thời gian nghiên cứu có hạn nên luận văn không thể tránh khỏi một số khiếm khuyết, em rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo cũng như bạn đọc quan tâm đến đề tài luận văn của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của các giảng viên, đặc biệt là Tiến sĩ Phạm Thị Anh Thư và tập thể cán bộ viên chức của Agribank đã giúp em hoàn thành luận văn này.

MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Trần Hữu Đào (2019), *Quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank Cẩm Mỹ, Đồng Nai*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Thành Đô.
2. TS. Hồ Diệu (2002), *Quản trị ngân hàng*, Nhà xuất bản thống kê, TP Hồ Chí Minh.
3. Ngô Thị Thùy Giang (2018), *Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Quảng Trị*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Huế.
4. Đỗ Vinh Hân (2011), *Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.
5. Đinh Xuân Hạng, Nguyễn Văn Lộc (2012), *Giáo trình quản trị tín dụng ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
6. Trần Huy Hoàng (2004), “Hạn chế nguy cơ rủi ro hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*.
7. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định số 493/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*.
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), *Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng thương mại.*

11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), *Thông tư số 40/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng thương mại.*

12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2017, 2018, 2019), *Tài liệu Hội nghị triển khai nhiệm vụ ngân hàng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.*

13. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Vũng Tàu (2017, 2018, 2019), *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo kết quả cho vay doanh nghiệp của Agribank Vũng Tàu.*

14. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, *Quyết định số 225/QĐ-HĐTV-TD ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng thành viên Agribank về ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank.*

15. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, *Quyết định số 1225/QĐ-NHNo-TD ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tổng Giám đốc Agribank ban hành quy định, quy trình cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank.*

16. Nguyễn Minh Kiều (2012), *Quản trị rủi ro tài chính*, Đại học mở TP. Hồ Chí Minh và chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, NXB Tài chính.

17. Nguyễn Văn Tiên (2002), *Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.

18. Nguyễn Đình Tự (2005), *Tiếp cận để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng thương mại*, Tạp chí Ngân hàng.

19. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (2017, 2018,2019), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2017, 2018, 2019.*

Tài liệu nước ngoài

20. Bank for international Settlements (2013), *Basel III liquidity coverage ratio and liquidity risk monitoring tools*, Bank for international Settlements Press and Communications.

21. Basel Committee on Banking Supervision (2006), *The IRB Use Test: Background and Implementation*, Basel Committee Newsletter No.9.

Trang web

22. Trang web của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: www.sbv.gov.vn

23. Trang web của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam: www.agribank.com.vn

24. Trang web của Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: www.baochinhphu.vn.

25. Trang web của Tạp chí ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam): www.tapchinganhang.gov.vn

26. Trang web Tạp chí tài chính (Bộ Tài chính): www.tapchitaichinh.vn